HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29 /NQ-HĐND	*Tiền Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán
ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Tiền Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời hạn gửi và giao dự toán; gửi và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung mục II Điều 1 Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2022;

Xét Tờ trình số 510/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 117/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Tiền Giang như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 19.674.026.808.243 đồng. Trong đó:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 10.680.396.452.440 đồng, đạt 120,98% so dự toán năm 2022, bao gồm:

- Thu nội địa: 10.287.820.099.737 đồng, đạt 120,85% so dự toán năm 2022;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 392.576.352.703 đồng, đạt 124,63% so dự toán năm 2022;

b) Thu viện trợ: 9.709.325.004 đồng;

c) Thu các khoản huy động, đóng góp: 24.068.023.419 đồng;

d) Thu từ kết dư ngân sách năm 2021 chuyển sang: 25.372.308.041 đồng.

đ) Thu chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm 2021 chuyển sang: 3.250.731.026.158 đồng.

e) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.680.786.558.402 đồng.

g) Thu từ nguồn vay của ngân sách cấp tỉnh (Vay từ nguồn vay lại của Chính phủ): 2.963.114.779 đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước: 19.674.026.808.243 đồng, được phân chia các cấp ngân sách như sau:

- Ngân sách trung ương: 899.490.367.175 đồng;

- Ngân sách địa phương: 18.774.536.441.068 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 18.670.194.924.649 đồng, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 18.618.223.571.269 đồng, đạt 151,52% so với dự toán năm 2022, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 4.830.800.714.104 đồng, đạt 129,59% so dự toán năm 2022;

- Chi thường xuyên: 8.200.377.733.496 đồng, đạt 101,90% so dự toán năm 2021;

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng;

- Chi trả nợ lãi vay theo quy định: 98.801.996 đồng;

- Chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm 2022 sang năm 2023: 5.585.946.321.673 đồng.

b) Chi hoàn trả ngân sách trung ương: 48.190.156.517 đồng;

c) Chi trả nợ gốc các khoản vay: 3.781.196.863 đồng.

3. Cân đối ngân sách:

a) Tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng: 18.774.536.441.068 đồng;

b) Tổng số chi ngân sách địa phương: 18.670.194.924.649 đồng;

c) Kết dư ngân sách địa phương năm 2022:

Kết dư ngân sách địa phương năm 2022 với số tiền là 104.341.516.419 đồng, bao gồm:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 7.992.601.534 đồng. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chi trả nợ gốc, trích bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính và chuyển vào thu ngân sách năm 2023 theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 47.548.894.090 đồng;

- Kết dư ngân sách cấp xã: 48.800.020.795 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập các thủ tục báo cáo Trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Vụ IV (VPCP);
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- UBND, UB.MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- VP. ĐĐBQH&HĐND tỉnh; VP. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Võ Văn Bình

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**13.098.623**	**18.771.573**	**5.672.950**	**143,31**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**7.914.600**	**9.780.906**	**1.866.306**	**123,58**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	2.845.000	3.827.360	982.360	134,53
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.069.600	5.953.546	883.946	117,44
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5.184.023**	**5.680.787**	**496.764**	**109,58**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.226.127	3.226.127	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.957.896	2.454.660	496.764	125,37
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			**0**	
IV	**Thu kết dư**		**25.372**	**25.372**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**3.250.731**	**3.250.731**	
VI	**Thu viện trợ**		**9.709**	**9.709**	
VII	**Thu các khoản huy động, đóng góp**		**24.068**	**24.068**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**13.099.523**	**18.666.414**	**5.566.891**	**142,50**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**11.141.627**	**13.032.278**	**1.890.651**	**116,97**
1	Chi đầu tư phát triển	2.870.242	4.830.801	1.960.559	168,31
2	Chi thường xuyên	8.047.570	8.200.378	152.808	101,90
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	99	99	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	222.815		-222.815	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.957.896**	**0**	**-1.957.896**	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**5.585.946**	**5.585.946**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**48.190**		
C	**BỘI CHI NSĐP**	**900**		**-900**	**0,00**
D	**KẾT DƯ NSĐP**		**104.341**	**104.341**	
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**3.900**	**3.781**	**-119**	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**3.900**		**-3.900**	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**		**3.781**	**3.781**	
G	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**4.800**	**2.963**	**-1.837**	**61,73**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**900**	**2.963**	**2.063**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	**3.900**	**0**	**-3.900**	**0,00**
H	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**		**6.562**	**6.562**	

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.385.798**	**15.405.062**	**135,30%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.201.775	7.259.338	117,05%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.184.023	5.680.787	109,58%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	3.226.127	3.226.127	100,00%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.957.896	2.454.660	125,37%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)		0	
4	Thu kết dư		3.704	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.357.602	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		94.095	
7	Thu viện trợ		9.536	
8	Thu các khoản huy động, đóng góp			
II	**Chi ngân sách**	**11.386.698**	**15.396.252**	**135,21%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.425.778	5.553.340	86,42%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.960.920	5.585.055	112,58%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.450.050	4.450.050	100,00%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	510.870	1.135.005	222,17%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.257.857	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**0**	**818**	
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP**	**900**	**7.992**	**888,00%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**6.673.745**	**9.045.661**	**135,54%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.712.825	2.521.568	147,22%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.960.920	5.585.055	112,58%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.450.050	4.450.050	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	510.870	1.135.005	222,17%
3	Thu kết dư		21.668	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		893.129	
5	Thu viện trợ		173	
6	Thu các khoản huy động, đóng góp		24.068	
II	**Chi ngân sách**	**6.673.745**	**8.949.312**	**134,10%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.673.745	7.527.128	112,79%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.328.089	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		94.095	
III	**Kết dư**	**0**	**96.349**	

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**8.828.000**	**7.914.600**	**13.990.276**	**13.090.786**	**158,48**	**165,40**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**8.828.000**	**7.914.600**	**10.714.173**	**9.814.683**	**121,37**	**124,01**
I	**Thu nội địa**	**8.513.000**	**7.914.600**	**10.287.820**	**9.780.885**	**120,85**	**123,58**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	190.000	190.000	159.427	159.427	83,91	83,91
	- Thuế giá trị gia tăng	188.800	188.800	157.298	157.298	83,31	83,31
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	800	1.806	1.806	225,75	225,75
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0		
	- Thuế tài nguyên	400	400	323	323		
	- Thu từ Thu nhập sau thuế				0		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	130.000	130.000	99.345	99.345		
	- Thuế giá trị gia tăng	93.800	93.800	65.799	65.799		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	30.929	30.929		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	97	97		
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	2.520	2.520		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0		0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	2.750.000	2.750.000	3.187.625	3.187.625	115,91	115,91
	- Thuế giá trị gia tăng	151.900	151.900	78.106	78.106	51,42	51,42
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000	430.000	290.294	290.294	67,51	67,51
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.167.000	2.167.000	2.818.107	2.818.107	130,05	130,05
	- Thuế tài nguyên	1.100	1.100	1.118	1.118	101,64	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0		0		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	960.000	960.000	1.332.202	1.332.051	138,77	138,76
	- Thuế giá trị gia tăng	659.500	659.500	803.454	803.454	121,83	121,83
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.800	287.800	512.259	512.258	177,99	177,99
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.800	3.800	2.241	2.091	58,97	55,03
	- Thuế tài nguyên	8.900	8.900	14.248	14.248	160,09	160,09
	- Thuế môn bài		0	0	0		
	- Thu khác		0	0			
5	Thuế thu nhập cá nhân	600.000	600.000	866.528	866.528	144,42	144,42
6	Thuế bảo vệ môi trường	950.000	456.000	680.785	326.778	71,66	71,66
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	494.000	0	326.778	326.778	66,15	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	456.000	456.000	354.007		77,63	
7	Lệ phí trước bạ	293.700	293.700	388.350	388.350	132,23	132,23
8	Thu phí, lệ phí	110.000	65.000	139.358	79.872	126,69	122,88
-	*Phí và lệ phí trung ương*	0		59.486			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			34.339	34.339		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
-	*Phí và lệ phí huyện*	110.000	65.000	19.471	19.471	72,61	122,88
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			26.062	26.062		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	518	518		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.500	16.500	21.461	21.461	130,07	130,07
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	85.000	85.000	286.319	286.319	336,85	336,85
12	Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	1.077.816	1.077.816	153,97	153,97
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	2.979	2.979	99,30	99,30
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.547.000	1.547.000	1.743.035	1.743.035	112,67	112,67
	- Thuế giá trị gia tăng				0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.547.000	1.547.000		0		
	- Thu từ Thu nhập sau thuế				0		
	- Thu từ các quỹ của DN XSKT				0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.000	2.600	6.998	5.672	174,95	218,15
16	Thu khác ngân sách	171.500	113.500	278.239	186.274	162,24	164,12
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.300	2.300	4.919	4.919	213,87	213,87
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		0	11.916	11.916		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		0		0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		0		0		
II	**Thu từ dầu thô**		0		0		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**315.000**	**0**	**392.576**	**21**	**124,63**	
1	Thuế xuất khẩu	400		5.021			
2	Thuế nhập khẩu	7.000		7.067		100,96	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.000		1.780		89,00	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	305.600		378.248		123,77	
6	Thu khác			460	21		
IV	**Thu viện trợ**		**0**	**9.709**	**9.709**		
V	**Các khoản huy động, đóng góp**		**0**	**24.068**	**24.068**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**0**		**0**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**0**	**25.372**	**25.372**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**0**	**3.250.731**	**3.250.731**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.099.523**	**18.666.414**	**142,50**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**11.141.627**	**13.032.278**	**116,97**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.870.242**	**4.830.801**	**168,31**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	900	114.243	12.693,67
II	**Chi thường xuyên**	**8.047.570**	**8.200.378**	**101,90**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.412.705*	*2.881.454*	*84,43*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*36.117*	*20.201*	*55,93*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**99**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**100,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**222.815**		**0,00**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, khác**	**0**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.957.896**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**225.444**	**0**	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	199.400		
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	26.044		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.732.452**		**0,00**
	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	1.070.454		
	Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	661.998		0,00
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**5.585.946**	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	Tương đối (%)
				Tuyệt đối	4=2/1
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	**131,13**
	TỔNG CHI NSĐP	**10.875.828**	**14.261.247**	**3.385.419**	**100,00**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**4.450.050**	**4.450.050**	**0**	**85,67**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**6.425.778**	**5.505.150**	**-920.628**	**153,38**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.274.332**	**3.488.468**	**1.214.136**	153,14
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	777,78
3	Chi đầu tư phát triển khác	900	7.000	6.100	**80,70**
II	**Chi thường xuyên**	**2.497.612**	**2.015.583**	**-482.029**	60,47
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	967.011	584.760	-382.251	56,05
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	35.872	20.107	-15.765	155,51
-	Chi quốc phòng	79.567	123.732	44.165	182,43
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.698	41.407	18.709	106,02
-	Chi y tế, dân số và gia đình	430.275	456.181	25.906	109,64
-	Chi văn hóa thông tin	32.411	35.534	3.123	132,61
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.059	17.317	4.258	92,06
-	Chi thể dục thể thao	33.989	31.291	-2.698	65,22
-	Chi bảo vệ môi trường	35.172	22.938	-12.234	85,91
-	Chi các hoạt động kinh tế	335.979	288.647	-47.332	94,23
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	321.813	303.249	-18.564	109,49
-	Chi bảo đảm xã hội	67.475	73.880	6.405	13,53
-	Chi thường xuyên khác	122.291	16.540	-105.751	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**0**	**99**	**99**	**100,00**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**99.898**		**-99.898**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**		**0**	
VII	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.552.936**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**4.257.857**	**4.257.857**	

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**13.099.523**	**6.425.778**	**6.673.745**	**18.760.509**	**9.811.197**	**8.949.312**	**143,22**	**152,68**	**134,10**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11.141.627**	**4.872.842**	**6.268.785**	**13.032.278**	**5.505.150**	**7.527.128**	**116,97**	**112,98**	**120,07**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.870.242**	**2.274.332**	**595.910**	**4.830.801**	**3.488.468**	**1.342.333**	**168,31**	**153,38**	**225,26**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0			0			164,38	153,14	207,26
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		0			12.693,67	777,78	
3	Chi đầu tư phát triển khác	900	900	0	114.243	7.000	107.243	101,90	80,70	111,44
II	**Chi thường xuyên**	8.047.570	2.497.612	5.549.958	8.200.378	2.015.583	6.184.795			
	Trong đó:	0			0			*84,43*	*60,47*	*93,91*
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.412.705*	*967.011*	*2.445.694*	*2.881.454*	*584.760*	*2.296.694*	*55,93*	*56,05*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*36.117*	*35.872*	*245*	*20.201*	*20.107*	*94*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**			**99**	**99**		**100,00**	**100,00**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**		**0,00**	**0,00**	**0,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**222.815**	**99.898**	**122.917**	**0**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0			0					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	0			**5.585.946**	**4.257.857**	**1.328.089**			

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài c hính	Chi các nội dung khác	Chi từ nguồn TWBS có mục			Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài c hính	Chi các nội dung khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*0*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	**6.936.648**	**2.380.242**	**2.497.612**	**0**	**1.000**	**99.898**	**1.732.452**	**1.070.454**	**661.998**	**225.444**	**158.056**	**67.388**	**10.946.202**	**3.756.430**	**2.012.264**	**99**	**1.000**	**720.535**	**198.017**	**155.818**	**42.199**	**4.257.857**	**157,80**	**157,82**	**80,57**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.668.988**	**0**	**2.497.612**	**0**	**0**	**0**	**158.528**	**0**	**158.528**	**12.848**	**0**	**12.848**	**2.015.583**	**0**	**2.012.264**	**0**	**0**	**0**	**3.319**	**0**	**3.319**	**0**	**75,52**		**80,57**
1	VP Đoàn QBQH, HĐND và UBND	16.732		16.732				0			0			14.663		14.663				0				87,63		87,63
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	32.964		32.964				0			0			28.825		28.825				0						
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63.858		61.826				0			2.032		2.032	71.313		69.772				1.541		1.541		111,67		112,85
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.219		9.219				0			0			9.900		9.900				0				107,39		107,39
5	Sở Tư pháp	9.234		9.234				0			0			8.054		8.054				0		0		87,22		87,22
6	Sở Công thương	18.680		18.657				0			23		23	13.777		13.765				12		12		73,75		73,78
7	Sở Khoa học và Công nghệ	34.456		34.456				0			0			24.311		24.311				0				70,56		70,56
8	Sở Tài chính	15.018		15.018				0			0			12.045		12.045				0				80,20		80,20
9	Sở Xây dựng	9.865		9.865				0			0			11.341		11.341				0				114,96		114,96
10	Sở Giao thông Vận tải	140.436		91.105				49.331		49.331	0			138.860		138.860				0				98,88		152,42
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	423.303		423.303				0			0			462.835		462.835				0				109,34		109,34
12	Sở Y tế Tiền Giang	97.950		79.516				18.377		18.377	57		57	159.333		159.332				1		1		162,67		200,38
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	143.760		114.965				19.200		19.200	9.595		9.595	107.535		106.809				726		726		74,80		92,91
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	80.705		80.705				0			0			81.092		81.050				42		42		100,48		100,48
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	103.559		103.559				0			0			58.841		58.841				0				56,82		56,82
16	Sở Thông tin và Truyền thông	47.799		47.645				0			154		154	38.084		38.038				46		46		79,68		79,84
17	Sở Nội vụ	25.964		25.964				0			0			36.162		36.162				0				139,28		139,28
18	Sở Ngoại vụ	4.805		4.805				0			0			4.175		4.175				0				86,89		86,89
19	Thanh tra tỉnh	9.033		9.033				0			0			12.009		12.009				0				132,95		132,95
20	Đài Phát thanh và Truyền hình	0		0				0			0			5.500		5.500				0						
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.967		3.967				0			0			3.790		3.790				0				95,54		95,54
22	Văn phòng Tỉnh uỷ	59.853		59.853				0			0			55.366		55.366				0				92,50		92,50
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.357		5.934				0			423		423	6.508		6.118				390		390		102,37		103,10
24	Tỉnh đoàn	7.155		7.155				0			0		0	5.162		5.162				0		0		72,15		72,15
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.525		4.473				0			52		52	4.871		4.819				52		52		107,65		107,74
26	Hội Nông dân	4.542		4.392				0			150		150	4.400		4.254				146		146		96,87		96,86
27	Hội Cựu chiến binh	2.437		2.382				0			55		55	2.228		2.173				55		55		91,42		91,23
28	Trường Đại học Tiền Giang	18.370		18.370				0			0			17.813		17.813				0				96,97		96,97
29	Trường Cao đẳng Y tế	59		59				0			0			28		28				0						
30	Trường Cao đẳng Nghề Tiền Giang	34.403		34.403				0			0			28.717		28.717				0				83,47		83,47
31	Trường Chính trị	23.194		23.194				0			0			15.670		15.670				0				67,56		67,56
32	Trung tâm Phát triển quỹ đất và ĐTXD hạ tầng	0		0				0			0			0		0				0						
33	Ban QLDA đầu tư xây dựng CT Nông nghiệp và PTNT Tiền Giang	0		0				0			0			14.932		14.932				0						
34	BCH Quân sự tỉnh	76.247		76.247				0			0			124.360		124.360				0				163,10		163,10
35	BCH Bộ đội biên phòng	10.919		10.919				0			0			11.002		11.002				0				100,76		100,76
36	Công an tỉnh	44.816		23.298				21.210		21.210	308		308	43.995		43.687				308		308		98,17		187,51
37	Quỹ Phát triển KHCN	5.000		5.000				0			0			0		0				0						
38	Báo Ấp Bắc	5.184		5.184				0			0			4.870		4.870				0						
39	Liên hiệp các Hội KH&KT	3.618		3.618				0			0			2.702		2.702				0				74,68		74,68
40	LH các tổ chức Hữu nghị	584		584				0			0			462		462				0				79,11		79,11
41	Hội Người mù	1.066		1.066				0			0			983		983				0				92,21		92,21
42	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	560		560				0			0			522		522				0				93,21		93,21
43	Hội Luật gia	576		576				0			0			498		498				0				86,46		86,46
44	Hội Nhà báo	703		703				0			0			635		635				0				90,33		90,33

STT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài c hính	Chi các nội dung khác	Chi từ nguồn TWBS có mục			Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài c hính	Chi các nội dung khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
45	Hội Văn học Nghệ thuật	1.674		1.674				0			0			1.802		1.802				0				107,65		107,65
46	Hội Chữ thập đỏ	2.399		2.399				0			0			2.899		2.899				0				120,84		120,84
47	Liên minh Hợp tác xã	2.214		2.214				0			0			1.984		1.984				0				89,61		89,61
48	Hội Đông y	624		624				0			0			548		548				0				87,82		87,82
49	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	795		795				0			0			778		778				0				97,86		97,86
50	Hội Người cao tuổi	1.241		1.241				0			0			966		966				0				77,84		77,84
51	Hội Khuyến học	517		517				0			0			990		990				0				191,49		191,49
52	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	698		698				0			0			1.280		1.280				0				183,38		183,38
53	Câu lạc bộ Hưu trí	430		430				0			0			377		377				0				87,67		87,67
54	Hội Cựu thanh niên xung phong	706		706				0			0			585		585				0				82,86		82,86
55	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	478		478				0			0			416		416				0						
56	Bảo hiểm xã hội tỉnh	301.593		301.593				0			0			308.908		308.908				0						
57	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	0		0				0			0			40.236		40.236				0						
58	Cục Thống kê	0		0				0			0			2.021		2.021				0						
59	Kho bạc nhà nước Tiền Giang	0		0				0			0			86		86				0						
60	Liên đoàn Lao động tỉnh	0		0				0			0			452		452				0						
61	Cục Thuế tỉnh Tiền Giang	0		0				0			0			909		909				0						
62	VP Cục thi hành án dân sự	0		0				0			0			75		75				0						
	Tòa án tỉnh	0		0				0			0			24		24				0						
63	Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang	0		0				0			0			354		354				0						
64	Các nhiệm vụ khác	754.145		703.735				50.410		50.410	0			1.724		1.724				0						
II	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**3.655.892**	**2.274.332**					**1.380.454**	**1.070.454**	**310.000**	**1.106**	**1.106**		**3.488.468**	**3.487.993**					**475**	**475**			**95,42**		
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	**0**						**0**			**0**			**99**			**99**			**0**						
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	**1.000**				**1.000**		**0**			**0**			**1.000**				**1.000**		**0**				**100,00**		
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**99.898**					**99.898**	**0**			**0**			**0**						**0**				**0,00**		
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**0**					**0**	**0**			**0**			**0**						**0**						
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	**510.870**	**105.910**					**193.470**		**193.470**	**211.490**	**156.950**	**54.540**	**1.135.005**	**268.437**				**672.345**	**194.223**	**155.343**	**38.880**		**222,17**		
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**						**0**			**0**			**4.257.857**						**0**			**4.257.857**			
VIII	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	**0**						**0**			**0**			**48.190**					**48.190**	**0**						

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Vốn tăng thu ngân sách năm 2022		Vốn nước ngoài	Vốn Ngân sách Trung ương			So sánh (%)
																	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)		Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022	Vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=2/1
	TỔNG SỐ	4.044.991.000.000	2.971.945.714.046	362.671.416.424	33.583.000.000	55.014.500.687	11.760.708.800	383.462.432.308	37.124.447.000	36.042.755.000	55.148.416.100	0	701.238.641.415	86.230.034.872	46.791.098.947	0	182.999.711.865	168.108.272.000	21.759.740.107	491.453.396.657	14.745.000	298.542.396.864	73,47
1	**Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh**	**1.019.000.000**	**1.018.536.965**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.018.536.965**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,95**
1	Chi XDCB vốn tập trung	1.019.000.000	1.018.536.965										1.018.536.965										
2	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**192.000.000**	**192.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**192.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,00**
1	Chi XDCB vốn tập trung	192.000.000	192.000.000										192.000.000										
3	**BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	**485.526.000.000**	**356.266.663.499**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**48.778.512.499**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**304.288.151.000**	**0**	**3.200.000.000**	**73,38**
1	Chi XDCB vốn tập trung	32.891.000.000	30.759.180.098										30.759.180.098										
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	12.026.000.000	12.019.332.401										12.019.332.401										
3	Vốn xổ số kiến thiết	6.000.000.000	6.000.000.000										6.000.000.000										
4	Vốn Ngân sách Trung ương (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	431.409.000.000	304.288.151.000																	304.288.151.000			
5	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	3.200.000.000	3.200.000.000																			3.200.000.000	
4	**BQLDA ĐTXD công trình giao thông**	**938.668.000.000**	**233.494.882.175**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**97.250.825.451**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.346.000.000**	**0**	**125.898.056.724**	**0**	**0**	**24,88**
1	Chi XDCB vốn tập trung	27.423.000.000	26.404.844.613										26.404.844.613										
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	3.724.000.000	3.724.000.000										3.724.000.000										
3	Vốn xổ số kiến thiết	76.411.000.000	67.121.980.838										67.121.980.838										
4	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	13.452.000.000	10.346.000.000															10.346.000.000					
5	Vốn Ngân sách Trung ương (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	817.658.000.000	125.898.056.724																	125.898.056.724			
5	**BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp**	**684.341.000.000**	**675.203.803.430**	**8.421.724.853**	**0**	**0**	**0**	**303.837.513.400**	**0**	**29.140.341.000**	**0**	**0**	**1.409.732.546**	**7.497.751.631**	**44.743.620.000**	**0**	**73.929.000.000**	**71.281.000.000**	**0**	**17.500.000.000**	**0**	**117.443.120.000**	**98,66**
1	Chi XDCB vốn tập trung	60.188.000.000	58.941.371.631							19.700.000.000				7.497.751.631	31.743.620.000								
2	Xổ số kiến thiết	341.643.000.000	336.109.311.799	8.421.724.853				303.837.513.400		9.440.341.000			1.409.732.546		13.000.000.000								
3	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	73.929.000.000	73.929.000.000														73.929.000.000						
4	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	71.281.000.000	71.281.000.000															71.281.000.000					
5	Vốn Ngân sách Trung ương (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	17.500.000.000	17.500.000.000																	17.500.000.000			
6	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	119.800.000.000	117.443.120.000																			117.443.120.000	
6	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**15.428.000.000**	**15.427.031.865**	**5.499.320.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.927.711.865**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,99**
1	Xổ số kiến thiết	5.500.000.000	5.499.320.000	5.499.320.000																			
2	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	9.928.000.000	9.927.711.865														9.927.711.865						
7	**Sở Y tế**	**59.518.000.000**	**59.244.909.495**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.244.909.495**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**18.000.000.000**	**99,54**
1	Xổ số kiến thiết	25.518.000.000	25.244.909.495					25.244.909.495															
2	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	16.000.000.000	16.000.000.000														16.000.000.000						
3	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	18.000.000.000	18.000.000.000																			18.000.000.000	
8	**Sở Xây dựng**	**75.000.000.000**	**68.082.510.028**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**53.082.510.028**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000.000.000**	**90,78**
1	Chi XDCB vốn tập trung	30.000.000.000	28.673.912.329										28.673.912.329										
2	Xổ số kiến thiết	30.000.000.000	24.408.597.699										24.408.597.699										
3	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	15.000.000.000	15.000.000.000																			15.000.000.000	
9	**Đài phát thanh truyền hình**	**16.553.000.000**	**16.551.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.551.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,99**
1	Chi XDCB vốn tập trung	2.553.000.000	2.551.800.000							2.551.800.000													
2	Xổ số kiến thiết	4.000.000.000	4.000.000.000							4.000.000.000													
3	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	10.000.000.000	10.000.000.000														10.000.000.000						
10	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**54.181.000.000**	**45.908.231.920**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.463.774.845**	**631.686.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**19.812.771.075**	**0**	**0**	**0**	**84,73**
1	Chi XDCB vốn tập trung	13.530.000.000	12.528.298.850										11.896.612.850	631.686.000									
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	4.524.000.000	4.521.400.900										4.521.400.900										
3	Xổ số kiến thiết	9.700.000.000	9.045.761.095										9.045.761.095										
4	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	26.427.000.000	19.812.771.075																19.812.771.075				
11	**Hội liên hiệp Phụ nữ**	**442.000.000**	**441.596.735**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**441.596.735**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,91**
1	Chi XDCB vốn tập trung	442.000.000	441.596.735											441.596.735									
12	**Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng**	**17.274.000.000**	**15.554.245.487**	**0**	**0**	**15.554.245.487**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**90,04**
1	Chi XDCB vốn tập trung	10.274.000.000	8.554.246.000			8.554.246.000																	
2	Xổ số kiến thiết	7.000.000.000	6.999.999.487			6.999.999.487																	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Vốn tăng thu ngân sách năm 2022		Vốn nước ngoài	Vốn Ngân sách Trung ương			So sánh (%)
																	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)		Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022	Vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=2/1
13	**Bộ Chỉ huy Quân sự**	**39.820.000.000**	**39.460.255.200**	**0**	**0**	**39.460.255.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,10**
1	Chi XDCB vốn tập trung	39.820.000.000	39.460.255.200			39.460.255.200																	
14	**Công an tỉnh**	**11.764.000.000**	**11.760.708.800**	**0**	**0**	**0**	**11.760.708.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,97**
1	Chi XDCB vốn tập trung	11.764.000.000	11.760.708.800				11.760.708.800																
15	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**56.000.000.000**	**49.583.000.000**	**0**	**33.583.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.000.000.000**	**88,54**
1	Chi XDCB vốn tập trung	23.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000																		
2	Xổ số kiến thiết	17.000.000.000	15.583.000.000		15.583.000.000																		
3	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	16.000.000.000	16.000.000.000																			16.000.000.000	
16	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**58.017.000.000**	**58.015.496.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.449.781.000**	**0**	**22.065.715.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.000.000.000**	**4.500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**7.000.000.000**	**100,00**
1	Xổ số kiến thiết	24.517.000.000	24.515.496.000						2.449.781.000		22.065.715.000												
2	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	22.000.000.000	22.000.000.000														22.000.000.000						
3	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	4.500.000.000	4.500.000.000															4.500.000.000					
4	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	7.000.000.000	7.000.000.000																			7.000.000.000	
17	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	**3.155.000.000**	**2.062.223.947**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.047.478.947**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.745.000**	**0**	**65,36**
1	Chi XDCB vốn tập trung	467.000.000	466.113.000												466.113.000								
2	Xổ số kiến thiết	1.582.000.000	1.581.365.947												1.581.365.947								
3	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022	1.106.000.000	14.745.000																		14.745.000		
18	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**19.000.000.000**	**19.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**19.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,00**
1	Chi XDCB vốn tập trung	7.320.000.000	7.320.000.000										7.320.000.000										
2	Xổ số kiến thiết	11.680.000.000	11.680.000.000										11.680.000.000										
19	**Sở Giao thông vận tải**	**95.800.000.000**	**92.338.021.136**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60.465.021.136**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.900.000.000**	**0**	**0**	**0**	**27.973.000.000**	**96,39**
1	Chi XDCB vốn tập trung	25.154.000.000	23.048.004.153										23.048.004.153										
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	4.000.000.000	3.945.937.000										3.945.937.000										
3	Xổ số kiến thiết	33.673.000.000	33.471.079.983										33.471.079.983										
4	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	5.000.000.000	3.900.000.000															3.900.000.000					
5	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	27.973.000.000	27.973.000.000																			27.973.000.000	
20	**Sở Nội vụ**	**1.345.000.000**	**1.344.299.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.344.299.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,95**
1	Chi XDCB vốn tập trung	1.345.000.000	1.344.299.800										1.344.299.800										
21	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**12.960.000.000**	**3.296.261.117**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.349.292.085**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.946.969.032**	**0**	**0**	**0**	**25,43**
1	Chi XDCB vốn tập trung	2.455.000.000	1.349.292.085										1.349.292.085										
2	Vốn nước ngoài (ODA - Giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi)	10.505.000.000	1.946.969.032																1.946.969.032				
22	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**7.705.000.000**	**7.616.930.064**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.049.043.200**	**41.610.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**526.276.864**	**98,86**
1	Chi XDCB vốn tập trung	42.000.000	41.610.000											41.610.000									
2	Xổ số kiến thiết	7.136.000.000	7.049.043.200										7.049.043.200										
3	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	527.000.000	526.276.864																			526.276.864	
23	**Công ty Phát triển hạ tầng các khu công nghiệp**	**3.999.000.000**	**2.169.218.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.169.218.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**54,24**
1	Chi XDCB vốn tập trung	15.000.000	14.593.089										14.593.089										
2	Xổ số kiến thiết	3.984.000.000	2.154.625.691										2.154.625.691										
24	**Trung tâm phát triển quỹ đất**	**61.000.000**	**60.847.447**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60.847.447**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,75**
1	Chi XDCB vốn tập trung	61.000.000	60.847.447										60.847.447										
25	**UBND huyện Cái Bè**	**389.894.000.000**	**317.413.666.313**	**63.914.091.437**	**0**	**0**	**0**	**21.617.004.000**	**30.145.000.000**	**0**	**73.635.100**	**0**	**56.190.226.743**	**10.097.520.100**	**0**	**0**	**19.483.000.000**	**32.726.000.000**	**0**	**43.767.188.933**	**0**	**39.400.000.000**	**81,41**
1	Chi XDCB vốn tập trung	68.415.000.000	60.843.698.221						26.045.000.000				24.701.178.121	10.097.520.100									
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	21.265.000.000	14.856.430.522								73.635.100		14.782.795.422										
3	Xổ số kiến thiết	137.005.000.000	106.337.348.637	63.914.091.437				21.617.004.000	4.100.000.000				16.706.253.200										
4	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	19.483.000.000	19.483.000.000														19.483.000.000						
5	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	32.726.000.000	32.726.000.000															32.726.000.000					
6	Vốn Ngân sách Trung ương (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	70.000.000.000	43.767.188.933																	43.767.188.933			
7	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	41.000.000.000	39.400.000.000																			39.400.000.000	
26	**UBND huyện Cai Lậy**	**173.281.000.000**	**118.825.052.829**	**38.429.040.605**	**0**	**0**	**0**	**7.456.836.175**	**0**	**350.614.000**	**3.074.808.000**	**0**	**59.294.482.049**	**0**	**0**	**0**	**3.682.000.000**	**6.537.272.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**68,57**
1	Chi XDCB vốn tập trung	9.597.000.000	9.549.195.400								2.000.000.000		7.549.195.400										
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	27.278.000.000	4.161.184.000										4.161.184.000										
3	Xổ số kiến thiết	125.724.000.000	94.895.401.429	38.429.040.605				7.456.836.175		350.614.000	1.074.808.000		47.584.102.649										
4	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	3.682.000.000	3.682.000.000														3.682.000.000						
5	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	7.000.000.000	6.537.272.000															6.537.272.000					
27	**UBND Thị xã Cai Lậy**	**61.494.000.000**	**51.139.182.052**	**11.664.002.816**	**0**	**0**	**0**	**460.098.000**	**2.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**30.515.081.236**	**0**	**0**	**0**	**6.500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**83,16**

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Vốn tăng thu ngân sách năm 2022		Vốn nước ngoài	Vốn Ngân sách Trung ương			So sánh (%)
																	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)		Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022	Vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=2/1
1	Chi XDCB vốn tập trung	5.360.000.000	5.359.341.000										5.359.341.000										
2	Xổ số kiến thiết	49.634.000.000	39.279.841.052	11.664.002.816				460.098.000	2.000.000.000				25.155.740.236										
3	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	6.500.000.000	6.500.000.000																				
28	**UBND huyện Châu Thành**	**79.396.000.000**	**64.060.004.742**	**34.251.845.684**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.681.000**	**0**	**220.000.000**	**0**	**22.394.535.303**	**5.185.942.755**	**0**	**0**	**6.500.000.000**						
1	Chi XDCB vốn tập trung	9.323.000.000	7.250.762.856										2.064.820.101	5.185.942.755			**0**	**2.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**80,68**
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	4.237.000.000	4.038.000.000										4.038.000.000										
3	Xổ số kiến thiết	63.836.000.000	50.771.241.886	34.251.845.684					7.681.000		220.000.000		16.291.715.202										
4	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	2.000.000.000	2.000.000.000																				
29	**UBND huyện Tân Phước**	**117.030.000.000**	**111.861.763.246**	**40.462.500.000**	**0**	**0**	**0**	**7.081.000.000**	**0**	**0**	**3.135.000.000**	**0**	**41.621.263.246**	**6.584.000.000**	**0**	**0**	**10.978.000.000**	**2.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**95,58**
1	Chi XDCB vốn tập trung	25.983.000.000	25.924.153.436										19.340.153.436	6.584.000.000									
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	7.488.000.000	6.987.390.000								3.135.000.000		3.852.390.000										
3	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.581.000.000	65.972.219.810	40.462.500.000				7.081.000.000					18.428.719.810										
4	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	10.978.000.000	10.978.000.000														10.978.000.000						
5	Vốn tăng thu Ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu năm 2021)	2.000.000.000	2.000.000.000																				
30	**UBND thành phố Mỹ Tho**	**38.026.000.000**	**37.292.467.820**	**7.216.170.323**	**0**	**0**	**0**	**159.361.238**	**0**	**0**	**0**	**0**	**956.048.499**	**14.101.887.760**	**0**	**0**	**0**	**7.859.000.000**	**0**	**0**	**0**	**7.000.000.000**	**98,07**
1	Chi XDCB vốn tập trung	14.102.000.000	14.101.887.760											14.101.887.760									
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	9.065.000.000	8.331.580.060	7.216.170.323				159.361.238					956.048.499										
3	Vốn tăng thu Ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu năm 2021)	7.859.000.000	7.859.000.000																				
4	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	7.000.000.000	7.000.000.000															7.859.000.000				7.000.000.000	
31	**UBND huyện Chợ Gạo**	**93.662.000.000**	**88.161.782.305**	**12.629.924.000**	**0**	**0**	**0**	**3.868.000.000**	**1.791.985.000**	**0**	**1.409.505.000**	**0**	**39.630.368.305**	**0**	**0**	**0**	**10.500.000.000**	**7.332.000.000**	**0**	**0**	**0**	**11.000.000.000**	**94,13**
1	Chi XDCB vốn tập trung	13.164.000.000	10.989.928.305										10.989.928.305										
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	3.998.000.000	3.345.110.000										3.345.110.000										
3	Xổ số kiến thiết	47.000.000.000	44.994.744.000	12.629.924.000				3.868.000.000	1.791.985.000		1.409.505.000		25.295.330.000										
4	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	10.500.000.000	10.500.000.000														10.500.000.000						
5	Vốn tăng thu Ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu năm 2021)	8.000.000.000	7.332.000.000															7.332.000.000					
6	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	11.000.000.000	11.000.000.000																			11.000.000.000	
32	**UBND huyện Gò Công Tây**	**195.286.000.000**	**189.994.691.107**	**45.941.928.216**	**0**	**0**	**0**	**3.620.000.000**	**0**	**0**	**24.947.059.000**	**0**	**54.036.664.000**	**25.449.039.891**	**0**	**0**	**0**	**5.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**31.000.000.000**	**97,29**
1	Chi XDCB vốn tập trung	39.500.000.000	34.213.501.891										12.764.462.000	21.449.039.891									
2	Xổ số kiến thiết	119.786.000.000	119.781.189.216	45.941.928.216				3.620.000.000			24.947.059.000		41.272.202.000	4.000.000.000									
3	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	5.000.000.000	5.000.000.000															5.000.000.000				31.000.000.000	
4	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	31.000.000.000	31.000.000.000																				
33	**UBND Thị xã Gò Công**	**41.372.000.000**	**32.500.556.270**	**13.002.882.690**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**147.841.000**	**0**	**11.150.832.580**	**8.199.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**78,56**
1	Chi XDCB vốn tập trung	11.720.000.000	11.719.020.000										3.520.020.000	8.199.000.000									
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	6.280.000.000	6.279.446.154										6.279.446.154										
3	Xổ số kiến thiết	23.372.000.000	14.502.090.116	13.002.882.690							147.841.000		1.351.366.426										
34	**UBND huyện Gò Công Đông**	**107.087.000.000**	**100.399.233.800**	**58.662.150.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**74.853.000**	**0**	**17.035.230.000**	**8.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**11.627.000.000**	**0**	**0**	**0**	**5.000.000.000**	**93,75**
1	Chi XDCB vốn tập trung	11.748.000.000	11.748.000.000										3.748.000.000	8.000.000.000									
2	Xổ số kiến thiết	78.712.000.000	72.024.233.800	58.662.150.800							74.853.000		13.287.230.000										
3	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	11.627.000.000	11.627.000.000															11.627.000.000					
4	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	5.000.000.000	5.000.000.000																			5.000.000.000	
35	**UBND huyện Tân Phú Đông**	**90.695.000.000**	**86.203.839.672**	**22.575.835.000**	**0**	**0**	**0**	**10.117.710.000**	**730.000.000**	**0**	**0**	**0**	**49.780.294.672**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**95,05**
1	Chi XDCB vốn tập trung	17.108.000.000	16.992.157.301										16.992.157.301										
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	8.016.000.000	8.012.654.371						730.000.000				7.282.654.371										
3	Xổ số kiến thiết	62.571.000.000	58.199.028.000	22.575.835.000				10.117.710.000					25.505.483.000										
4	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	3.000.000.000	3.000.000.000															3.000.000.000					

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số dự toán	Tổng số quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*
	TỔNG SỐ	**2.497.612**	**2.015.583**	**584.760**	**20.107**	**123.732**	**41.407**	**456.181**	**35.534**	**17.317**	**31.291**	**22.938**	**288.647**	**122.932**	**44.022**	**303.249**	**73.880**	**16.540**	**80,7%**
I	**Các Sở, cơ quan Tỉnh**	**1.473.401**	**1.642.367**	**584.760**	**18.606**	**123.732**	**41.407**	**153.490**	**35.534**	**17.317**	**31.291**	**22.938**	**246.390**	**122.932**	**44.022**	**286.323**	**67.663**	**12.916**	**111,5%**
1	VP Đoàn QBQH, HĐND	16.732	14.663													14.663			87,6%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	32.964	28.825										1.752			27.073			
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	61.826	71.313	250								309	45.370		44.022	24.621	12	751	115,3%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.219	9.900	206									2.563			7.131			107,4%
4	Sở Tư pháp	9.234	8.054										2.959			5.072		23	87,2%
5	Sở Công thương	18.657	13.777									90	6.954			6.731		2	73,8%
6	Sở Khoa học và Công nghệ	34.456	24.311	3	18.606											5.632		70	70,6%
7	Sở Tài chính	15.018	12.045	29									568			11.448			80,2%
8	Sở Xây dựng	9.865	11.341										485			10.851		5	115,0%
9	Sở Giao thông Vận tải	91.105	138.860	18									122.932	122.932		15.829		81	152,4%
10	Sở Giáo dục - Đào tạo	423.303	462.835	454.387												8.448			109,3%
11	Sở Y tế Tiền Giang	79.516	159.333					147.560								11.715		58	200,4%
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	114.965	107.535	35.659									1.222			9.245	60.370	1.039	93,5%
13	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	80.705	81.092	11.435				228	29.739		31.291		470			7.766	93	70	100,5%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	103.559	58.841									21.972	28.339			8.096		434	56,8%
15	Sở Thông tin và Truyền thông	47.645	38.084	341					536	11.817			20.475			4.869	46		79,9%
16	Sở Nội vụ	25.964	36.162	12.360									213			13.206		10.383	139,3%
17	Sở Ngoại vụ	4.805	4.175										217			3.958			86,9%
18	Thanh tra tỉnh	9.033	12.009	42												11.967			132,9%
19	Đài Phát thanh và Truyền hình	0	5.500							5.500									#DIV/0!
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.967	3.790	15								27				3.748			95,5%
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	59.853	55.366	1.547				2.333								51.486			92,5%
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.934	6.508													6.508			109,7%
23	Tỉnh đoàn	7.155	5.162						389							4.773			72,1%
24	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.473	4.871	12												4.859			108,9%
25	Hội Nông dân	4.392	4.400													4.400			100,2%
26	Hội Cựu chiến binh	2.382	2.228													2.228			93,5%
27	Trường Đại học Tiền Giang	18.370	17.813	17.813															97,0%
28	Trường Cao đẳng Y tế	59	28	28															47,5%
29	Trường Cao đẳng Tiền Giang	34.403	28.717	28.717															83,5%
30	Trường Chính trị	23.194	15.670	15.670															67,6%
31	Trung tâm Phát triển quỹ đất và ĐTXD hạ tầng	0	0																
32	.Ban QLDA đầu tư xây dựng CT Nông nghiệp và PTNT Tiền Giang	0	14.932					3.369					11.563						
33	BCH Quân sự tỉnh	76.247	124.360	6.228		112.730											5.402		163,1%
34	BCH Bộ đội biên phòng	10.919	11.002			11.002													100,8%
35	Công an tỉnh	23.298	43.995				41.407					540	308				1.740		188,8%
36	Quỹ Phát triển KHCN	5.000	0																0,0%
37	Báo Ấp Bắc	5.184	4.870						4.870										93,9%
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**18.883**	**18.427**	**0**	**1.501**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.926**	**0**	**0**	**97,6%**
1	Liên hiệp các Hội KH&KT	3.618	2.702		1.501											1.201			74,7%
2	LH các tổ chức Hữu nghị	584	462													462			79,1%
3	Hội Người mù	1.066	983													983			92,2%
4	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	560	522													522			93,2%
5	Hội Luật gia	576	498													498			86,5%
6	Hội Nhà báo	703	635													635			90,3%
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.674	1.802													1.802			107,6%
8	Hội Chữ thập đỏ	2.399	2.899													2.899			120,8%
9	Liên minh Hợp tác xã	2.214	1.984													1.984			89,6%
10	Hội Đông y	624	548													548			87,8%

STT	Tên đơn vị	Tổng số dự toán	Tổng số quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dụ c thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*
11	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	795	778													778			97,9%
12	Hội Người cao tuổi	1.241	966													966			77,8%
13	Hội Khuyến học	517	990													990			191,5%
14	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	698	1.280													1.280			183,4%
15	Câu lạc bộ Hưu trí	430	377													377			87,7%
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	706	585													585			82,9%
17	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	478	416													416			87,0%
VI	**Chi thực hiện các nhiệm vụ khác**	**1.005.328**	**354.789**	**0**	**0**	**0**	**0**	**302.691**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.257**	**0**	**0**	**0**	**6.217**	**3.624**	**35,3%**
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	301.593	308.908					302.691									6.217		
2	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		40.236										40.236						
3	Cục Thống kê	0	2.021										2.021						
4	Kho bạc nhà nước Tiền Giang	0	86															86	
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	0	452															452	
6	Cục Thuế tỉnh Tiền Giang	0	909															909	
7	VP Cục thi hành án dân sự	0	75															75	
8	Tòa án tỉnh	0	24															24	
9	Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang	0	354															354	
10	Các nhiệm vụ khác	703.735	1.724															1.724	

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*12*	*13*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 4/1*	*17= 5/2*	*18*
	TỔNG SỐ	**6.673.745**	**595.910**	**5.549.958**	**2.445.694**	**245**	**122.917**	**0**	**404.960**	**8.949.312**	**1.186.990**	**6.145.915**	**2.296.694**	**94**	**194.223**	**155.343**	**38.880**	**1.328.089**	**94.095**	**134,10**	**199,19**	**110,74**
1	Thành phố Mỹ Tho	1.162.427	316.076	758.639	297.405	19	21.494		66.218	1.530.137	438.186	772.509	283.513	14	8.159	5.967	2.192	301.191	10.092	131,63	138,63	101,83
2	Thị xã Gò Công	451.181	48.064	371.570	145.615	29	8.393		23.154	631.178	110.356	395.366	136.366	13	8.695	6.688	2.007	112.443	4.318	139,89	229,60	106,40
3	Thị xã Cai Lậy	545.403	35.001	466.056	205.138	10	10.021		34.325	698.056	55.228	516.428	189.671	5	12.941	9.609	3.332	106.098	7.361	127,99	157,79	110,81
4	Huyện Cái Bè	911.356	30.297	804.519	379.876	18	16.696		59.844	1.154.581	114.488	898.134	351.350	6	31.726	26.089	5.637	94.457	15.776	126,69	377,89	111,64
5	Huyện Cai Lậy	632.242	20.544	555.570	271.321	17	11.522		44.606	858.362	44.202	615.940	249.398	0	18.227	14.571	3.656	168.224	11.769	135,76	215,16	110,87
6	Huyện Châu Thành	779.893	37.715	676.562	319.455	20	14.286		51.330	1.171.808	105.483	881.984	303.341	12	29.022	24.755	4.267	146.750	8.569	150,25	279,68	130,36
7	Huyện Chợ Gạo	643.472	28.781	565.873	267.427	18	11.893		36.925	799.471	63.308	610.881	250.375	4	22.406	17.901	4.505	94.227	8.649	124,24	219,96	107,95
8	Huyện Gò Công Tây	479.431	26.336	417.057	186.498	14	8.869		27.169	640.075	93.675	427.522	181.955	10	16.725	11.934	4.791	96.175	5.978	133,51	355,69	102,51
9	Huyện Gò Công Đông	510.946	22.873	458.200	202.830	41	9.621		20.252	666.432	43.826	517.444	191.837	12	13.808	10.939	2.869	81.511	9.843	130,43	191,61	112,93
10	Huyện Tân Phước	357.547	23.814	302.552	110.449	41	6.527		24.654	541.930	107.304	329.304	100.643	18	18.526	15.568	2.958	82.098	4.698	151,57	450,59	108,84
11	Huyện Tân Phú Đông	199.847	6.409	173.360	59.680	18	3.595		16.483	257.282	10.934	180.403	58.245	0	13.988	11.322	2.666	44.915	7.042	128,74	170,60	104,06

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán						So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=9/1*	*18=10/2*	*19=11/3*	*20=12/4*	*21=13/5*	*22=14/6*	*23=15/7*	*24=16/8*
	TỔNG SỐ	**4.960.920**	**4.450.050**	**510.870**	**0**	**510.870**	**105.910**	**193.470**	**211.490**	**5.585.055**	**4.450.050**	**1.135.005**	**0**	**1.135.005**	**268.437**	**655.079**	**211.490**	**112,58**	**100,00**	**222,17**		**222,17**	**253,46**	**338,59**	**100,00**
1	Thành phố Mỹ Tho	393.227	298.433	94.794		94.794	28.576	57.094	9.124	461.682	298.433	163.249		163.249	49.413	104.712	9.124	117,41	100,00	172,21		172,21	172,92	183,40	100,00
2	Thị xã Gò Công	346.921	315.703	31.218		31.218	8.064	12.952	10.202	358.097	315.703	42.394		42.394	13.314	18.878	10.202	103,22	100,00	135,80		135,80	165,10	145,75	100,00
3	Thị xã Cai Lậy	437.363	395.537	41.826		41.826	7.501	20.128	14.197	482.614	395.537	87.077		87.077	22.577	50.303	14.197	110,35	100,00	208,19		208,19	300,99	249,92	100,00
4	Huyện Cái Bè	771.306	699.165	72.141		72.141	12.297	25.742	34.102	875.101	699.165	175.936		175.936	42.377	99.457	34.102	113,46	100,00	243,88		243,88	344,61	386,36	100,00
5	Huyện Cai Lậy	546.142	493.992	52.150		52.150	7.544	23.903	20.703	590.190	493.992	96.198		96.198	23.744	51.751	20.703	108,07	100,00	184,46		184,46	314,74	216,50	100,00
6	Huyện Châu Thành	611.903	549.858	62.045		62.045	10.715	19.768	31.562	837.422	549.858	287.564		287.564	49.733	206.269	31.562	136,86	100,00	463,48		463,48	464,14	1.043,45	100,00
7	Huyện Chợ Gạo	543.937	498.231	45.706		45.706	8.781	13.014	23.911	575.693	498.231	77.462		77.462	15.085	38.466	23.911	105,84	100,00	169,48		169,48	171,79	295,57	100,00
8	Huyện Gò Công Tây	406.821	372.316	34.505		34.505	7.336	9.617	17.552	424.227	372.316	51.911		51.911	18.881	15.478	17.552	104,28	100,00	150,44		150,44	257,37	160,95	100,00
9	Huyện Gò Công Đông	439.071	412.446	26.625		26.625	6.373	4.457	15.795	469.111	412.446	56.665		56.665	17.438	23.432	15.795	106,84	100,00	212,83		212,83	273,62	525,74	100,00
10	Huyện Tân Phước	288.122	258.654	29.468		29.468	4.814	4.654	20.000	326.628	258.654	67.974		67.974	10.966	37.008	20.000	113,36	100,00	230,67		230,67	227,79	795,19	100,00
11	Huyện Tân Phú Đông	176.107	155.715	20.392		20.392	3.909	2.141	14.342	184.290	155.715	28.575		28.575	4.909	9.324	14.342	104,65	100,00	140,13		140,13	125,58	435,50	100,00

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Trong đó						
				Thu các khoản huy động, đóng góp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu viện trợ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8
	TỔNG SỐ	**9.045.661**	**2.521.568**	**24.068**	**4.450.050**	**0**	**1.135.005**	**173**	**893.129**	**21.668**
1	Thành phố Mỹ Tho	1.581.367	911.272	69	298.433		163.249		202.940	5.404
2	Thị xã Gò Công	646.489	221.543	809	315.703		42.394		64.253	1.787
3	Thị xã Cai Lậy	698.072	139.639	176	395.537		87.077		74.382	1.261
4	Huyện Cái Bè	1.166.934	221.730		699.165		175.936		69.676	427
5	Huyện Cai Lậy	858.511	150.988	3.395	493.992		96.198		113.927	11
6	Huyện Châu Thành	1.172.047	265.671	2.203	549.858		287.564		63.719	3.032
7	Huyện Chợ Gạo	801.030	148.417	10.304	498.231		77.462		64.346	2.270
8	Huyện Gò Công Tây	648.341	136.499	6.979	372.316		51.911	173	75.841	4.622
9	Huyện Gò Công Đông	668.740	106.642		412.446		56.665		91.288	1.699
10	Huyện Tân Phước	544.189	172.961	133	258.654		67.974		44.467	0
11	Huyện Tân Phú Đông	259.941	46.206		155.715		28.575		28.290	1.155

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	25=5/1	27=6/2	28=7/3
	TỔNG SỐ	**225.444**	**158.056**	**67.388**	**26.044**	**1.106**	**24.938**	**199.400**	**156.950**	**42.450**	**198.017**	**155.818**	**42.199**	**6.729**	**475**	**6.254**	**191.288**	**155.343**	**35.945**	**87,83**	**98,58**	**62,62**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.032	0	2.032	340		340	1.692		1.692	1.541	0	1.541	263		263	1.278		1.278	75,84		75,84
2	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	10.701	1.106	9.595	4.521	1.106	3.415	6.180		6.180	741	15	726	685	15	670	56		56	6,92		7,57
3	Sở Y tế	57	0	57	0			57		57	1	0	1	0			1		1	1,77		1,77
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0			0			42	0	42	0			42		42			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
6	Sở Thông tin và Truyền thông	154	0	154	154		154	0			46	0	46	46		46	0					
7	Sở Công Thương	23	0	23	0			23		23	12	0	12	0			12		12	53,33		53,33
8	Sở Tư pháp	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	423	0	423	0			423		423	390	0	390	0			390		390	92,13		92,13
10	Tỉnh đoàn	0	0	0	0			0			0	0	0	0			0					
11	Hội Liên hiệp phụ nữ	52	0	52	0			52		52	52	0	52	0			52		52	100,00		100,00
12	Hội Nông dân	150	0	150	0			150		150	146	0	146	0			146		146	97,33		97,33
13	Hội Cựu chiến binh	55	0	55	0			55		55	55	0	55	0			55		55	100,00		100,00
14	Công an tỉnh	308	0	308	0			308		308	308	0	308	0			308		308	100,00		100,00
15	Các BQL dự án đầu tư	0	0	0	0			0			460	460	0	460	460		0					
16	Thành phố Mỹ Tho	9.124	5.967	3.157	1.486		1.486	7.638	5.967	1.671	8.159	5.967	2.192	185		185	7.974	5.967	2.007	89,43	100,00	69,44
17	Thị xã Gò Công	10.203	6.961	3.242	1.492		1.492	8.711	6.961	1.750	8.695	6.688	2.007	426		426	8.269	6.688	1.581	85,22	96,08	61,91
18	Thị xã Cai Lậy	14.197	9.945	4.252	1.582		1.582	12.615	9.945	2.670	12.941	9.609	3.332	363		363	12.578	9.609	2.969	91,15	96,62	78,36
19	Huyện Cái Bè	34.102	26.089	8.013	3.085		3.085	31.017	26.089	4.928	31.726	26.089	5.637	447		447	31.279	26.089	5.190	93,03	100,00	70,35
20	Huyện Cai Lậy	20.703	14.917	5.786	2.136		2.136	18.567	14.917	3.650	18.227	14.571	3.656	250		250	17.977	14.571	3.406	88,04	97,68	63,19
21	Huyện Châu Thành	31.562	24.840	6.722	2.688		2.688	28.874	24.840	4.034	29.022	24.755	4.267	239		239	28.783	24.755	4.028	91,95	99,66	63,48
22	Huyện Chợ Gạo	23.911	17.901	6.010	2.099		2.099	21.812	17.901	3.911	22.406	17.901	4.505	737		737	21.669	17.901	3.768	93,71	100,00	74,96
23	Huyện Gò Công Tây	17.552	11.934	5.618	1.426		1.426	16.126	11.934	4.192	16.725	11.934	4.791	612		612	16.113	11.934	4.179	95,29	100,00	85,28
24	Huyện Gò Công Đông	15.795	10.939	4.856	1.913		1.913	13.882	10.939	2.943	13.808	10.939	2.869	265		265	13.543	10.939	2.604	87,42	100,00	59,08
25	Huyện Tân Phước	20.000	15.568	4.432	1.651		1.651	18.349	15.568	2.781	18.526	15.568	2.958	243		243	18.283	15.568	2.715	92,63	100,00	66,75
26	Huyện Tân Phú Đông	14.342	11.889	2.453	1.471		1.471	12.871	11.889	982	13.988	11.322	2.666	1.508		1.508	12.480	11.322	1.158	97,53	95,23	108,68

Biểu mẫu số 62

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
	TỔNG SỐ		6.609.224.082.048	723.355.790.739	1.354.722.043	504.036.191.540	5.485.852.874	5.485.852.874	5.485.852.874	0	0	0	4.044.991.000.000	4.034.916.401.631	2.971.945.714.046	1.062.970.687.585	1.079.555.000	8.995.043.369	3.481.467.758.460	1.280.935.564.741	10.648.271.614.510
	Vốn trong nước		*6.528.842.031.396*	*716.148.823.874*	*1.354.722.043*	*496.829.224.675*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4.008.059.000.000*	*4.006.480.581.324*	*2.950.185.973.939*	*1.056.294.607.385*	*1.034.555.000*	*543.863.676*	*3.447.015.198.614*	*1.274.259.484.541*	*10.533.967.890.677*
	Vốn nước ngoài, trong đó		*80.382.050.652*	*7.206.966.865*	*0*	*7.206.966.865*	*5.485.852.874*	*5.485.852.874*	*5.485.852.874*	*0*	*0*	*0*	*36.932.000.000*	*28.435.820.307*	*21.759.740.107*	*6.676.080.200*	*45.000.000*	*8.451.179.693*	*34.452.559.846*	*6.676.080.200*	*114.303.723.833*
	Giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi		*80.382.050.652*	*7.206.966.865*	*0*	*7.206.966.865*	*5.485.852.874*	*5.485.852.874*	*5.485.852.874*	*0*	*0*	*0*	*36.932.000.000*	*28.435.820.307*	*21.759.740.107*	*6.676.080.200*	*45.000.000*	*8.451.179.693*	*34.452.559.846*	*6.676.080.200*	*114.303.723.833*
	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		2.112.425.098.576	168.482.162.661	170.599.500	134.788.359.613	0	0	0	0	0	0	2.367.886.000.000	2.367.342.860.146	2.160.175.435.418	207.167.424.728	0	543.139.854	2.294.963.795.031	240.690.628.276	4.479.597.359.222
1	Chi XDCB vốn tập trung		791.154.814.393	81.393.948.194	0	68.006.331.030	0	0	0	0	0	0	515.975.000.000	515.938.519.670	481.623.156.965	34.315.362.705	0	36.480.330	549.629.487.995	47.702.979.869	1.307.093.334.063
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		*222.515.337.923*	*3.611.413.000*	*0*	*3.411.413.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*83.972.000.000*	*83.965.963.881*	*82.230.034.872*	*1.735.929.009*	*0*	*6.036.119*	*85.641.447.872*	*1.935.929.009*	*306.481.301.804*
1	7959304 - Cải tạo, s,c trụ sở làm việc VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	7959304											840.000.000	839.483.000	41.095.000	798.388.000		517.000	41.095.000	798.388.000	839.483.000
2	7690902 - (2018)-Trụ sở ủy ban nhân dân xã Tân Hội Đông	7690902	9.027.109.000										32.000.000	31.063.391	31.063.391			936.609	31.063.391		9.058.172.391
3	7818071 - (2020)- XD Hội trường UBND xã Long Định, CT	7818071	3.949.751.349										567.000.000	566.213.038	566.213.038			786.962	566.213.038		4.515.964.387
4	7818077 - (2020)- XD Hội trường UBND xã Thanh Phú, CT	7818077	1.575.000.000										1.930.000.000	1.929.858.326	1.929.858.326			141.674	1.929.858.326		3.504.858.326
5	7823414 - (2020)- SC Trụ sở UBND xã Thanh Phú, h. Châu Thành	7823414	682.700.000										355.000.000	354.808.000	354.808.000			192.000	354.808.000		1.037.508.000
6	7823416 - (2020)- SC Trụ sở UBND xã Long Định, h. Châu Thành	7823416	983.494.000										106.000.000	106.000.000	106.000.000				106.000.000		1.089.494.000
7	7826213 - (2020)- Trụ sở UBND xã Tân Hương, CT	7826213	7.972.309.000	278.000.000		278.000.000							2.198.000.000	2.198.000.000	2.198.000.000				2.476.000.000		10.170.309.000
8	7832337 - (2020)- SC Nhà VH xã Mỹ Phong, MT	7832337	504.424.000										102.000.000	101.887.760	101.887.760			112.240	101.887.760		606.311.760
9	7897552 - (2021)- Trụ sở UBND h. GCT và nhà tiếp dân huyện	7897552	3.000.000.000										10.000.000.000	10.000.000.000	9.949.039.891	50.960.109			9.949.039.891	50.960.109	13.000.000.000
10	7897553 - (2021)- Trụ sở UBND xã Long Vĩnh, GCT	7897553	3.000.000.000										5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		8.000.000.000
11	7902833 - (2021)- TRụ Sở UBND Xã ĐỒNG THạNH, GCT	7902833	3.000.000.000										6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000				6.500.000.000		9.500.000.000
12	7904512 - 2021.Trụ sở UBND xã Tân Lập 1(GD92)	7904512	1.500.000.000	874.700.000		874.700.000							3.585.000.000	3.584.000.000	3.584.000.000			1.000.000	4.458.700.000		5.084.000.000
13	7918491 - (2021)- SC Trụ sở UBND huyện GCĐ	7918491	442.400.000										8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.442.400.000
14	7920943 - 2021, Nâng cấp mr UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	7920943	1.500.000.000	1.259.605.000		1.159.605.000							4.222.000.000	4.222.000.000	4.167.000.000	55.000.000			5.326.605.000	155.000.000	5.722.000.000
15	7925102 - 2021, Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông	7925102	1.500.000.000	1.199.108.000		1.099.108.000							5.816.000.000	5.815.818.000	5.761.885.000	53.933.000		182.000	6.860.993.000	153.933.000	7.315.818.000
16	7958429 - 2022, Sửa chữa trụ sở UBND TX Gò Công	7958429											8.199.000.000	8.199.000.000	8.199.000.000				8.199.000.000		8.199.000.000
17	7960810 - 2022,Khu hành chính mới xã Đông Hòa Hiệp H.CB	7960810											500.000.000	500.000.000	168.635.100	331.364.900			168.635.100	331.364.900	500.000.000
18	7960814 - 2022.Trụ sở UBND xã Phước Lập huyện Tân Phước	7960814											3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000		3.000.000.000
19	7773634 - 2019,Nhà LV khối VP(khối A)-Sở NN&PTNT:NVC 280	7773634	3.743.815.000										378.000.000	378.000.000	378.000.000				378.000.000		4.121.815.000
20	7833904 - 2020. NHA LAM VIEC 4 DON VI TRUC THUOC SO NONG NGHIEP	7833904	3.500.000.000										254.000.000	253.686.000	253.686.000			314.000	253.686.000		3.753.686.000
21	7647829 - Cải tạo, n,c trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	7647829	1.889.240.135										42.000.000	41.610.000	41.610.000			390.000	41.610.000		1.930.850.135
22	7956170 - Cải tạo, sửa chữa các công trình khối đảng	7956170											1.500.000.000	1.500.000.000	1.053.717.000	446.283.000			1.053.717.000	446.283.000	1.500.000.000
23	7823392 - 2020,CT, SC Trụ sở làm việc Hội LHPN tỉnh TG	7823392	1.741.633.702										442.000.000	441.596.735	441.596.735			403.265	441.596.735		2.183.230.437
24	7738963 - Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	7738963	120.917.965.000										657.000.000	656.307.031	656.307.031			692.969	656.307.031		121.574.272.031
25	7814196 - (2020)Trụ sở làm việc 8 sở ngành	7814196	40.395.983.737										5.393.000.000	5.392.999.600	5.392.999.600			400	5.392.999.600		45.788.983.337
26	7846147 - 2020,Sửa chữa Nhà Khách, Hội trường - TTâm Hội Nghị	7846147	10.547.944.000										354.000.000	353.633.000	353.633.000			367.000	353.633.000		10.901.577.000
27	7919558 - Trụ sở Thành ủy Mỹ Tho (21,54) (vốn tỉnh + NSTP)	7919558	1.141.569.000										14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000				14.000.000.000		15.141.569.000
	Các hoạt động kinh tế		*456.286.555.851*	*63.069.458.794*	*0*	*52.140.953.130*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*264.636.000.000*	*264.617.709.989*	*239.111.379.093*	*25.506.330.896*	*0*	*18.290.011*	*291.252.332.223*	*36.434.836.560*	*720.904.265.840*

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
1	7908516 - 2021.Trang thiết bị phục vụ hoạt động HĐND tỉnh 21-26	7908516	2.000.000.000										1.019.000.000	1.018.536.965	1.018.536.965			463.035	1.018.536.965		3.018.536.965
2	7071805 - HT P Triển& bảo vệ Vùng Cây A.Trái ThNhiêu - M Long	7071805	11.000.000.000										26.911.000.000	26.911.000.000	25.304.678.098	1.606.321.902			25.304.678.098	1.606.321.902	37.911.000.000
3	7807738 - 2020. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Gò Công Đông	7807738											208.000.000	207.537.000	207.537.000			463.000	207.537.000		207.537.000
4	7832341 - 2020. Dau tu nang cap dong bo HTKT & UD CNTT nganh NN	7832341	2.452.776.150										211.000.000	210.079.850	210.079.850			920.150	210.079.850		2.662.856.000
5	7903383 - 2021.NC,SC cửa cống giếng nước công viên Tết MThân	7903383	170.000.000	150.000.000		150.000.000							183.000.000	182.533.000	182.533.000			467.000	332.533.000		352.533.000
6	7962521 - 2022.Xử lý sạt lở bờ sông Tiền KV cù lao tân Phong(D3)	7962521											1.000.000.000	1.000.000.000	476.000.000	524.000.000			476.000.000	524.000.000	1.000.000.000
7	7962524 - 2022,Chợ An Hữu	7962524											200.000.000	200.000.000	200.000.000				200.000.000		200.000.000
8	7972851 - 2022,Bờ kè Bắc kênh Salicette TXGC	7972851											351.000.000	350.020.000	350.020.000			980.000	350.020.000		350.020.000
9	7692097 - (2018)-Chợ Thuộc Nhiêu, xã Dưỡng Điềm, h. C.Thành	7692097											173.000.000	172.092.101	172.092.101			907.899	172.092.101		172.092.101
10	7908514 - (2021)Chợ Mỹ Hạnh Đông	7908514	1.000.000.000										1.205.000.000	1.204.664.000	1.204.664.000			336.000	1.204.664.000		2.204.664.000
11	7920663 - (2021)- Chợ ấp 2, GCĐ	7920663	1.000.000.000	802.800.000		802.800.000							1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				2.302.800.000		2.500.000.000
12	7926710 - (2021)Chợ Bà Tồn	7926710	588.488.057	414.129.600		414.129.600							673.000.000	671.231.400	671.231.400			1.768.600	1.085.361.000		1.259.719.457
13	7933360 - 2021, Chợ xã Tân Phú	7933360	3.486.149.530	3.486.149.530		3.486.149.530							3.750.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000				7.236.149.530		7.236.149.530
14	7938765 - 2021, Chợ Tân Thanh	7938765	150.000.000										3.691.000.000	3.691.000.000	3.691.000.000				3.691.000.000		3.841.000.000
15	7945578 - 2022, Chợ xã Phú Tân	7945578											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000		2.000.000.000
16	7949992 - (2022)- Chợ Thạnh Yên, xã thạnh Trị, h. GCT	7949992											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000		2.000.000.000
17	7958835 - (2022)- Chợ cầu Kênh 14, GCT	7958835											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000		1.000.000.000
18	7960816 - 2022. Chợ Bắc Đông	7960816											1.000.000.000	1.000.000.000	943.000.000	57.000.000			943.000.000	57.000.000	1.000.000.000
19	7961913 - 2022, Chợ xã Long Chánh	7961913											1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000
20	7972853 - (2022)- Chợ Điền Mỹ, CG	7972853											744.000.000	743.225.000	153.225.000	590.000.000		775.000	153.225.000	590.000.000	743.225.000
21	7604783 - 2017,Đường Huyện 60	7604783	123.254.466.000										2.798.000.000	2.797.676.606	2.797.676.606			323.394	2.797.676.606		126.052.142.606
22	7679878 - (2018)- Đường huyện 28B	7679878											109.000.000	108.647.000	108.647.000			353.000	108.647.000		108.647.000
23	7679880 - 2018,MR.DT 877B(D. Ng trang Bình Ninh-DT 877B hiện hữu	7679880	15.316.516.551										706.000.000	705.431.033	705.431.033			568.967	705.431.033		16.021.947.584
24	7679882 - 2018,DT 877B(Đoạn qua TT Huyện T P Đông):2018-2020	7679882	9.076.361.000										722.000.000	721.497.722	721.497.722			502.278	721.497.722		9.797.858.722
25	7683488 - 2018, 2 Cầu trên ĐT 866(Cầu Lớn,Cổ Chi&HTTN)2018-2020	7683488	26.769.000.000										332.000.000	331.382.144	331.382.144			617.856	331.382.144		27.100.382.144
26	7702354 - 2018,Đường Liên xã Phước Thạnh TPMT và xã Tam Hiệp H CT	7702354											75.000.000	74.940.153	74.940.153			59.847	74.940.153		74.940.153
27	7702432 - 2018,Đèn chiếu sáng tại các giao lộ QL 1 thuộc H CT...	7702432											12.000.000	11.901.000	11.901.000			99.000	11.901.000		11.901.000
28	7702433 - 2018,Đèn c,sáng tuyến tránh TXGC (km 47+400 50+500)	7702433	1.088.982.000										46.000.000	45.936.000	45.936.000			64.000	45.936.000		1.134.918.000
29	7713887 - (2018)-Cầu Gò Xoài - GCĐ	7713887	7.720.436.974										48.000.000	48.000.000	48.000.000				48.000.000		7.768.436.974
30	7752008 - (2019)- Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước, CG	7752008	6.870.232.590										714.000.000	713.788.273	678.124.325	35.663.948		211.727	678.124.325	35.663.948	7.584.020.863
31	7812794 - 2020,Mở rộng ĐH 27B(đoạn QL50-cầu số 7)	7812794											705.000.000	704.187.402	173.985.000	530.202.402		812.598	173.985.000	530.202.402	704.187.402
32	7815408 - 2020, Đường vào Bia Chiến thắng Rạch Ruộng	7815408	24.460.000.000										200.000.000	200.000.000	80.000.000	120.000.000			80.000.000	120.000.000	24.660.000.000
33	7856336 - 2020,Đèn cs QL1 (ngã tư Đồng Tâm-ngã ba Đồng Hòa)	7856336	5.879.000.000										2.336.000.000	2.336.000.000	2.336.000.000				2.336.000.000		8.215.000.000
34	7920944 - 2022, Đường Nam sông Cái Cối	7920944											200.000.000	200.000.000	90.000.000	110.000.000			90.000.000	110.000.000	200.000.000
35	7969659 - 2022,XD điểm đầu nối đường nhánh QL1 km2008+290 H.CB	7969659											85.000.000	84.380.000	84.380.000			620.000	84.380.000		84.380.000
36	8007871 - (2022)- Đường đê An Thạnh Thủy, CG	8007871											243.000.000	242.449.000	242.449.000			551.000	242.449.000		242.449.000
37	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	7567258											15.000.000.000	15.000.000.000	9.706.313.077	5.293.686.923			9.706.313.077	5.293.686.923	15.000.000.000
38	7748110 - Tăng cường QLDĐ và CSDL đất đai (VILG)	7748110	3.802.534.426	42.308.621		42.308.621							2.455.000.000	2.454.664.285	1.349.292.085	1.105.372.200		335.715	1.391.600.706	1.105.372.200	6.257.198.711
39	7829744 - 2020,Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh TG (GĐ 2)	7829744	2.111.105.390										1.345.000.000	1.344.299.800	1.344.299.800			700.200	1.344.299.800		3.455.405.190
40	7696309 - (2018)Cổng tường rào Cụm Công nghiệp An Thạnh	7696309											15.000.000	14.593.089	14.593.089			406.911	14.593.089		14.593.089
41	7977540 - 2022.Chương trình ứng dụng CNTT của TUTG 2021-2025	7977540											192.000.000	192.000.000	192.000.000				192.000.000		192.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
42	7439587 - Đầu tư hạ tầng khu tái định cư Đạo Thạnh	7439587											61.000.000	60.847.447	60.847.447			152.553	60.847.447		60.847.447
43	7807739 - 2020. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TX Gò Công	7807739	2.150.000.000										155.000.000	154.873.000	154.873.000			127.000	154.873.000		2.304.873.000
44	7807740 - 2020. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú Đông	7807740	4.100.000.000										1.117.000.000	1.116.092.000	1.116.092.000			908.000	1.116.092.000		5.216.092.000
45	7983454 - (2022)- LAP DC QHC TTT Tân Hòa, GCD.. đến năm 2030	7983454											200.000.000	200.000.000	200.000.000				200.000.000		200.000.000
46	7491010 - 2016,Chuyển đổi Nông Nghiệp bền Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	7491010	33.987.911.974	1.463.564.868		1.310.750.612							10.000.000.000	10.000.000.000	9.000.000.000	1.000.000.000			10.310.750.612	1.152.814.256	43.987.911.974
47	7832718 - 2020. CONG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN .861MT CAI BE	7832718											2.504.000.000	2.504.000.000	2.504.000.000				2.504.000.000	-	2.504.000.000
48	7854699 - (2020)- Kè kênh ngang và cập CV h. Chợ Gạo	7854699	3.396.932.776	2.049.196.000		2.049.196.000							2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				4.049.196.000	-	5.396.932.776
49	7903781 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất...xã Tam Hình	7903781	1.300.000.000										500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000	-	1.800.000.000
50	7903782 - 2021.Khoang 06 giếng nước dưới đất ..xã Ngũ Hiệp	7903782	3.700.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	4.700.000.000
51	7903785 - 2021.Khoan 08 giếng nước dưới đất ...xã Tân Phong	7903785	3.666.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	4.666.000.000
52	7903786 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất .. xã Đăng Hưng Phước	7903786	1.000.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	2.000.000.000
53	7966798 - 2022.Tram c.nước sạch NT ấp Tân Hưng Tây X.Tân Hòa Tây	7966798											500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000	-	500.000.000
54	7841445 - 2020. MANG LUOI DUONG ONG...& TRAM BOM TANG AP	7841445	21.970.000.000	14.499.609.455		14.217.232.155							30.000.000.000	30.000.000.000	28.673.912.329	1.326.087.671			42.891.144.484	1.608.464.971	51.970.000.000
55	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	9.050.000.000																		
56	7439572 - Đường Liên 6 xã(Đoạn từ ĐT 868 - Sông Ba Rài)	7439572	7.500.000.000	7.352.889.000		4.024.493.000							7.238.000.000	7.237.888.108	7.237.888.108			111.892	7.237.888.108	-	16.287.888.108
57	7692931 - 2018,Đường lộ đây thép(ĐT 880B)	7692931	7.752.732.744	58.000.000		58.000.000							800.000.000	800.000.000	800.000.000				4.824.493.000	3.328.396.000	8.300.000.000
58	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tốt)	7758859	1.548.000.000	1.548.000.000		1.548.000.000							11.000.000.000	11.000.000.000	10.835.054.000	164.946.000			10.893.054.000	164.946.000	18.752.732.744
59	7764153 - 2019,Mở rộng đường trtâm x.Tân Thạnh h.TPĐ (ĐH 83C)	7764153											485.000.000	485.000.000	485.000.000				2.033.000.000	-	2.033.000.000
60	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	7770070		159.536.820		150.051.758							2.951.000.000	2.951.000.000	2.951.000.000				2.951.000.000	-	2.951.000.000
61	7772565 - (2019)- Đường huyện 26, xã Quơn Long, T. Thuận Bình.CG	7772565	26.361.886.000	2.504.719.336		2.242.071.964							2.842.000.000	2.841.264.466	2.004.520.000	836.744.466		735.534	2.154.571.758	846.229.528	2.841.264.466
62	7779932 - (2020)- Đường Tránh TT Vĩnh Bình-GCT (GĐ1)	7779932											1.856.000.000	1.856.000.000	1.856.000.000				4.098.071.964	262.647.372	28.217.886.000
63	7811161 - 2020,Cầu Kênh Ba Trên ĐH 43 (KC 02.2020-12.2021)	7811161	8.500.000.000										9.000.000.000	9.000.000.000	3.764.462.000	5.235.538.000			3.764.462.000	5.235.538.000	9.000.000.000
64	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC: 2019-HT:2022)	7814411	2.270.496.000										898.000.000	897.153.436	897.153.436			846.564	897.153.436	-	9.397.153.436
65	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)	7818670	5.000.000.000	4.985.622.000		1.972.701.000							3.627.000.000	3.627.000.000	3.627.000.000				3.627.000.000	-	5.897.496.000
66	7821073 - 2020,Nc sc đường Mỹ An-Chùa Thơ MĐ Tây MĐ Đông H.CB	7821073	1.100.000.000	19.940.000									2.155.000.000	2.154.677.000	2.154.677.000			323.000	4.127.378.000	3.012.921.000	7.154.677.000
67	7822093 - (2020)- ĐH 23, h. Chợ Gạo	7822093	10.521.000.000	2.883.312.564		2.602.519.890							300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000	19.940.000	1.400.000.000
68	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-DT863) Hậu Thành H.CB	7823422	2.500.000.000	2.500.000.000									4.000.000.000	4.000.000.000	3.946.962.980	53.037.020			6.549.482.870	333.829.694	14.521.000.000
69	7823423 - (2020)Đường Tây Ba Rài(Cầu Ba Rài - Sông Tiền)	7823423	1.000.000.000										500.000.000	500.000.000		500.000.000			-	3.000.000.000	3.000.000.000
70	7823424 - (2020)Đường Đông Ba Rài(Chợ Cẩm Phong - Sông Tiền)	7823424	1.000.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	2.000.000.000
71	7827265 - 2020,NC,MR đường Đông kênh 17(ĐT 865-kênh Tr.Văn Sanh)	7827265											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	2.000.000.000
72	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy	7837258	9.000.000.000	1.334.463.000		1.314.253.000							7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000				7.500.000.000	-	7.500.000.000
73	7839039 - (2020)Cầu Vàm Kinh 12 xã Mỹ Phước Tây	7839039	1.000.000.000										500.000.000	500.000.000	500.000.000				1.814.253.000	20.210.000	9.500.000.000
74	7856335 - 2020,Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà SGT	7856335	1.000.000.000										2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	-	3.000.000.000
75	7868414 - 2021,N,c mr ĐT 877E (đoạn ĐT 877 - bến đò Quơn Long)	7868414	700.715.000	323.738.000		323.738.000							1.980.000.000	1.979.404.000	1.979.404.000			596.000	1.979.404.000	-	2.979.404.000
76	7868417 - 2020,Đèn cs QL1 qua Cái Bè (km2004-07;km2017-22) SGT	7868417	1.297.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.323.738.000	-	1.700.715.000
77	7873884 - 2020, S,c mr ĐT 876 đoạn QL1-chợ Vĩnh Kim SGT	7873884	3.000.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	2.297.000.000
													3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000	-	6.000.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
							Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
78	7874620 - 2021.Đường GT phục vụ phát triển công nghiệp phí Đông	7874620	2.430.000.000	954.489.000		954.489.000							1.000.000.000	1.000.000.000	148.915.000	851.085.000			1.103.404.000	851.085.000	3.430.000.000
79	7889215 - 2021.Cầu Vàm Cái Thia	7889215	1.000.000.000	305.724.000		305.724.000							8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.305.724.000	-	9.000.000.000
80	7900164 - 2021, Nâng cấp mr ĐT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPĐ	7900164	3.039.000.000	2.974.000.000		2.974.000.000							6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				8.974.000.000	-	9.039.000.000
81	7902834 - (2021)- XD 3 cầu trên đường huyện 15 huyện GCT	7902834											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	-	2.000.000.000
82	7903381 - 2021, N,c mr ĐT873 (cầu Thành Công-phà Bình Xuân) SGT	7903381	3.000.000.000	2.842.881.000		2.842.881.000							4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				6.842.881.000	-	7.000.000.000
83	7903382 - 2021, Mr ĐT 870B đoạn QL1 - đường Ng Công Bình SGT	7903382											2.000.000.000	2.000.000.000	425.838.000	1.574.162.000			425.838.000	1.574.162.000	2.000.000.000
84	7903779 - 2021, Đường huyện 84D (Đg Tân Phú-Tân Thạnh) TPĐ	7903779											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
85	7904297 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Tây kênh 82	7904297	1.000.000.000	161.500.000		161.500.000							3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000				3.661.500.000	-	4.500.000.000
86	7904298 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Nam Bao Trâm	7904298	1.000.000.000	662.623.000		662.623.000							2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.662.623.000	-	3.000.000.000
87	7904299 - 2021.Đường Nam kênh Trương Văn sanh (d867=>K1,Chín hân	7904299	984.500.000	696.000.000		696.000.000							4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.696.000.000	-	4.984.500.000
88	7906849 - 2022, ĐH 84B (Đường bến phà Vàm Giồng) H.TPĐ	7906849											1.407.000.000	1.407.000.000	1.291.157.301	115.842.699			1.291.157.301	115.842.699	1.407.000.000
89	7906854 - 2021,Cầu qua sông Mỹ Đức Tây H.CB	7906854	1.458.000.000	308.922.000									6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000	308.922.000	7.458.000.000
90	7907070 - 2021,N,c sc tuyến đg Kênh 200-đập Thạch HMP H.CB	7907070	1.059.711.000	962.000.000		962.000.000							600.000.000	598.817.709	588.267.000	10.550.709		1.182.291	1.550.267.000	10.550.709	1.658.528.709
91	7908515 - 2021,ĐH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC	7908515	1.500.000.000	1.298.000.000		1.298.000.000							1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				2.298.000.000	-	2.500.000.000
92	7910925 - 2021.Duong vanh dai ap Thoi Diem Hv Chau Thanh	7910925	950.000.000	950.000.000		300.000.000							462.000.000	462.000.000	462.000.000				762.000.000	650.000.000	1.412.000.000
93	7912440 - (2021)- Đường vào mộ Âu Dương Lân, CG	7912440											656.000.000	656.000.000		656.000.000			-	656.000.000	656.000.000
94	7913405 - (2021)- Đường vành đai Đông - Tây ấp Bắc, CT	7913405	486.689.346										2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000			-	2.000.000.000	2.486.689.346
95	7918489 - (2021)- Nâng cấp Đường huyện 05, h.GCĐ	7918489											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	-	2.000.000.000
96	7920945 - 2021, Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	7920945	500.000.000	100.000.000									3.759.000.000	3.759.000.000	3.412.218.044	346.781.956			3.412.218.044	446.781.956	4.259.000.000
97	7933354 - 2021, ĐT 871 (đoạn TXGC-đường Mạc Văn Thành) TXGC	7933354											670.000.000	670.000.000	670.000.000				670.000.000	-	670.000.000
98	7933362 - (2022)- Đường Bàn Long - Mỹ Long, CT	7933362											500.000.000	500.000.000	430.728.000	69.272.000			430.728.000	69.272.000	500.000.000
99	7939698 - (2022) - Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, h. CT	7939698											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
100	7949990 - Đường H.69(Đường 1,5) xã Mỹ Thành Bắc - H.Cai Lậy	7949990											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
101	7952063 - Đường H.67(Đường Phú An)+Các cầu xã Phú An - Hiệp Đức	7952063											500.000.000	500.000.000	453.964.000	46.036.000			453.964.000	46.036.000	500.000.000
102	7952064 - Đường H.59B(Đường Nam N.V.T), xã PC - TL-MTB)	7952064											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
103	7952065 - Đường H.65B(Đường Đông Kênh Chà Là) xã Phú Nhuận- TL	7952065											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
104	7954178 - 2022,Mr nc cầu Quan trên ĐH 35 SGT	7954178											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
105	7957304 - Đường H.70B(Đường liên ấp Ngũ Hiệp) xã Ngũ Hiệp H.CL	7957304											124.000.000	124.000.000	124.000.000				124.000.000	-	124.000.000
106	7960808 - 2022,Nâng cấp mr ĐH 77 H.CB	7960808											598.000.000	598.000.000		598.000.000			-	598.000.000	598.000.000
107	7851503 - 2020. Các dự án thí điểm XD chính quyền số tỉnh TG gđ 20-21	7851503	8.309.932.343	191.400.000		191.400.000							7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000				7.511.400.000	-	15.629.932.343
108	7819668 - (2020)-DH 18 huyện GCT, (từ QL50 đến Chợ Đình)	7819668	6.000.000.000	4.083.941.000		4.083.941.000							4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				8.083.941.000	-	10.000.000.000
109	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mê-Bảo Rạch Tre ML-HH H.CB	7823421											214.000.000	214.000.000	64.000.000	150.000.000			64.000.000	150.000.000	214.000.000
	Khoa học và Công nghệ		***15.290.320.455***	***8.883.397.900***	***0***	***6.809.623.900***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***23.000.000.000***	***23.000.000.000***	***18.000.000.000***	***5.000.000.000***	***0***	***0***	***24.809.623.900***	***7.073.774.000***	***38.290.320.455***
1	7414011 - 2018,N Cao N Lực T Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GD2	7414011	4.493.619.225	2.020.487.900		2.020.487.900							5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				7.020.487.900	-	9.493.619.225
2	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Cứu ứ.Dụng&DV Kh học C nghệ Tỉnh TG	7626752	10.796.701.230	6.862.910.000		4.789.136.000							18.000.000.000	18.000.000.000	13.000.000.000	5.000.000.000			17.789.136.000	7.073.774.000	28.796.701.230
	Thể dục thể thao		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	***0***	***0***	***0***	***2.000.000.000***	***0***	***2.000.000.000***
1	7966116 - Thư viện, nhà truyền thống và Hội trường đa năng, TT V	7966116											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	-	2.000.000.000
	Bảo hiểm xã hội		***20.016.000.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***32.211.000.000***	***32.209.733.000***	***32.209.733.000***	***0***	***0***	***1.267.000***	***32.209.733.000***	***0***	***52.225.733.000***
1	7642812 - 2017,NC Trung Tâm chữa bệnh-GD-LĐ XH-TG(2017-2019)	7642812											267.000.000	266.113.000	266.113.000			887.000	266.113.000		266.113.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
2	7778800 - Mở rộng cơ sở Cai nghiện Ma Túy Tiền Giang	7778800											424.000.000	423.620.000	423.620.000			380.000	423.620.000		423.620.000
3	7774794 - 2019,SC.NC Nghĩa trang L.Sĩ Tỉnh TG (NVC: 370)	7774794											200.000.000	200.000.000	200.000.000				200.000.000	-	200.000.000
4	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276	20.016.000.000										31.320.000.000	31.320.000.000	31.320.000.000				31.320.000.000	-	51.336.000.000
	Quốc phòng		*35.636.219.000*	*4.708.112.500*	*0*	*4.522.775.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*50.094.000.000*	*50.087.604.000*	*48.014.501.200*	*2.073.102.800*	*0*	*6.396.000*	*52.537.276.200*	*2.258.440.300*	*85.723.823.000*
1	220190004 - 2019,Trụ Sở LV&nhà ở cho dân quân Xã, Phường 2019	7004686	9.826.852.000	129.360.000		129.360.000							352.000.000	351.330.000	351.330.000			670.000	480.690.000		10.178.182.000
2	220200002 - 2020,CT, NC DOANH TRại Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại	7004686	4.500.000.000										763.000.000	761.804.000	761.804.000			1.196.000	761.804.000		5.261.804.000
3	220200003 - 2020,CT, NC Cầu KS Trạm KS Biên phòng Cửa Tiểu	220200003	3.936.418.000										511.000.000	509.248.000	509.248.000			1.752.000	509.248.000		4.445.666.000
4	220210001 - 2021. Cầu kiểm soát của Trạm KSBP cửa Đại, Bộ CH BDBP	220210001	981.104.000										2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000		2.981.104.000
5	220210002 - 2021. Nha o trung doi ve binh BCHQS tinh	220210002	8.824.000.000	365.330.500		365.330.500							5.033.000.000	5.031.161.000	5.031.161.000			1.839.000	5.396.491.500		13.855.161.000
6	220210003 - 2021.SUA CHUA NANG CAP NHA KHO VAT CHAT SO 1, SO 2 BCH	220210003	1.500.000.000	100.853.000		100.853.000							2.502.000.000	2.501.061.000	2.501.061.000			939.000	2.601.914.000		4.001.061.000
7	220210007 - 2021.TSLV dân quân xã phường 2021(phía Đông gđ 1)	220210007	2.500.000.000	2.065.817.000		2.065.817.000							10.781.000.000	10.781.000.000	10.781.000.000				12.846.817.000		13.281.000.000
8	220210008 - 2021.TSLV dân quân xã phường 2021(phía Tây gđ 1)	220210008	2.500.000.000	2.046.752.000		1.861.414.500							8.820.000.000	8.820.000.000	8.702.436.600	117.563.400			10.563.851.100	302.900.900	11.320.000.000
9	220210009 - 2021.Cải tạo, sửa chữa nhà kho K1 bộ CHQS tỉnh	220210009	567.845.000										12.332.000.000	12.332.000.000	12.093.266.600	238.733.400			12.093.266.600	238.733.400	12.899.845.000
10	220210010 - 2021,Nhà ở đội công tác Cồn Ngang	220210010	500.000.000										5.000.000.000	5.000.000.000	3.283.194.000	1.716.806.000			3.283.194.000	1.716.806.000	5.500.000.000
11	220210005 - 2021.Xử Lý Sạt lở Trạm KSBP Vâm Láng	220210005											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	-	2.000.000.000
	An ninh trật tự và an toàn xã hội		*38.911.704.164*	*1.121.566.000*	*0*	*1.121.566.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*11.764.000.000*	*11.760.708.800*	*11.760.708.800*	*0*	*0*	*3.291.200*	*12.882.274.800*	*0*	*50.672.412.964*
1	220190009 - 2019,Trụ Sở LV Công An xã,phường, TT 2019	220190009	21.183.016.524										77.000.000	76.821.000	76.821.000			179.000	76.821.000		21.259.837.524
2	220190010 - 2019,Trụ Sở LV CA thuộc C Bê&H Tân Phú Đông	220190010	7.396.710.620										44.000.000	43.365.000	43.365.000			635.000	43.365.000		7.440.075.620
3	220200005 - 2020,CT, NC Trụ sở LV Phòng CSGT Công An tỉnh TG	220200005	8.848.731.000										658.000.000	658.000.000	658.000.000				658.000.000		9.506.731.000
4	220210004 - 2021.Trụ sở làm việc Công An P1 Tp My Tho	220210004	1.483.246.020	1.121.566.000		1.121.566.000							2.915.000.000	2.912.522.800	2.912.522.800			2.477.200	4.034.088.800		4.395.768.820
5	220210006 - 2021,CT, SC các trụ sở LV Công an tỉnh	220210006											8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.000.000.000
6	220220001 - 2022. Nhà điều hành & trú quân Khu CN Tân Hương	220220001											70.000.000	70.000.000	70.000.000				70.000.000		70.000.000
	Phát thanh, truyền hình, thông tin		*2.498.677.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*22.253.000.000*	*22.251.800.000*	*22.251.800.000*	*0*	*0*	*1.200.000*	*22.251.800.000*	*0*	*24.750.477.000*
1	7621344 - Bổ sung trang thiết bị phát thanh Truyền hình	7621344	2.498.677.000										53.000.000	53.000.000	53.000.000				53.000.000		2.551.677.000
2	7839276 - 2021, N.c b,s trang thiết bị PTTH theo lộ trình số hóa	7839276											2.500.000.000	2.498.800.000	2.498.800.000			1.200.000	2.498.800.000	-	2.498.800.000
3	7862896 - (2020)Đài Phát thanh truyền hình Tiền Giang	7862896											19.700.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000				19.700.000.000	-	19.700.000.000
	Văn hóa Thông tin		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*26.045.000.000*	*26.045.000.000*	*26.045.000.000*	*0*	*0*	*0*	*26.045.000.000*	*0*	*26.045.000.000*
1	7624129 - (2018) Công viên trái cây	7624129											26.045.000.000	26.045.000.000	26.045.000.000				26.045.000.000	0	26.045.000.000
2	**Vốn từ nguồn thu sử dụng đất**		**2.015.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**102.836.000.000**	**102.816.928.034**	**71.890.885.348**	**30.926.042.686**	**0**	**19.071.966**	**71.890.885.348**	**30.926.042.686**	**104.831.928.034**
	Các hoạt động kinh tế		*2.015.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*98.897.000.000*	*98.878.292.934*	*67.952.250.248*	*30.926.042.686*	*0*	*18.707.066*	*67.952.250.248*	*30.926.042.686*	*100.893.292.934*
1	7436532 - Cảng cá Vâm Láng kết hợp tránh, trú bão	7436532											2.236.000.000	2.235.349.401	2.235.349.401			650.599	2.235.349.401		2.235.349.401
2	7830969 - 2020.Xu lý sạt lở Bắc rạch Bảo Định 3a, ap 1	7830969											436.000.000	435.436.000	435.436.000			564.000	435.436.000		435.436.000
3	7830973 - 2020. Công trình xói lở bờ biển Gò Công Đông(k18+100;	7830973											441.000.000	440.074.000	440.074.000			926.000	440.074.000		440.074.000
4	7832325 - 2020. XU LY AT LO KENH 28, XA DONG HOA HIEP,CB	7832325	2.000.000.000										2.375.000.000	2.374.396.000	2.374.396.000			604.000	2.374.396.000		4.374.396.000
5	7844463 - 2022. 02 gieng nuoc duoi dat xa Binh Nhi va Thanh Nhut	7844463											98.000.000	97.324.000	97.324.000			676.000	97.324.000		97.324.000
6	7898809 - 2021.NAO VET CAC KENH, RACH DE TRU NUOC NGOT...HAN MAN	7898809											1.621.000.000	1.620.285.700	1.620.285.700			714.300	1.620.285.700		1.620.285.700
7	7898810 - 2021.XU LY XOI LO BO BIEN GO CONG DONG(DOAN CONG=>KDL	7898810											1.720.000.000	1.718.561.200	1.718.561.200			1.438.800	1.718.561.200		1.718.561.200
8	7898811 - 2021.XU LY SAT LO KENH 28(SONG CAI BE)	7898811											1.183.000.000	1.182.554.000	1.182.554.000			446.000	1.182.554.000		1.182.554.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
							Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
9	7898813 - 2021,Xử lý sạt lở dê ven s.Tiền 3 xã HòaHưg,AH,TTgd2	7898813											6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000		6.000.000.000
10	7903783 - 2021.Khoan giếng nước dưới đất tại nhà máy nước Cái Bè	7903783											1.493.000.000	1.492.084.000	1.492.084.000			916.000	1.492.084.000		1.492.084.000
11	7909620 - 2021, Đê cấp sông cửa Tiểu đoạn 4 (Hai Nê-Rạch Cầu)	7909620											2.510.000.000	2.508.221.526	2.508.221.526			1.778.474	2.508.221.526		2.508.221.526
12	7960820 - 2022,Nc mr đường Chiến Thắng xã Thanh Bình H.CG	7960820											2.000.000.000	1.999.017.000	1.945.937.000	53.080.000		983.000	1.945.937.000	53.080.000	1.999.017.000
13	7966109 - (2022)- NC, MR Đường huyện 25 C, Chợ Gạo	7966109											446.000.000	445.110.000	445.110.000			890.000	445.110.000		445.110.000
14	7969669 - 2022,Nc sc tuyến đường An Lạc xã An Thái Đông H.CB	7969669											241.000.000	239.968.400	239.968.400			1.031.600	239.968.400		239.968.400
15	7813949 - 2020,Di dời tuyến đê bờ đông Rạch Ruộng Mộ Lợi B H.CB	7813949											40.000.000	40.000.000	40.000.000				40.000.000	-	40.000.000
16	7834963 - 2020,Xử lý sạt lở dê ven sông Tiền 3 xã HH-AH-TT H.CB	7834963											1.627.000.000	1.627.000.000	1.627.000.000				1.627.000.000	-	1.627.000.000
17	7885217 - 2021, Cống Vàm Hồ xã Tân Thạnh TPĐ	7885217											560.000.000	559.457.545	559.457.545			542.455	559.457.545	-	559.457.545
18	7903784 - 2021.Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại TX Cai Lậy	7903784											220.000.000	219.990.000	219.990.000			10.000	219.990.000	-	219.990.000
19	7948380 - 2022, Mr đường tt xã Tân Thạnh (DH83C) đoạn còn lại	7948380											563.000.000	562.293.000	562.293.000			707.000	562.293.000	-	562.293.000
20	7967783 - (2022)- NC Đường huyện 32. h. CT	7967783											222.000.000	222.000.000	222.000.000				222.000.000	-	222.000.000
21	7903781 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất ..xã Tam Bình	7903781											425.000.000	424.379.000	424.379.000			621.000	424.379.000	-	424.379.000
22	7903782 - 2021.Khoang 06 giếng nước dưới đất ..xã Ngũ Hiệp	7903782											1.243.000.000	1.242.790.000	1.242.790.000			210.000	1.242.790.000	-	1.242.790.000
23	7903785 - 2021.Khoan 08 giếng nước dưới đất ...xã Tân Phong	7903785	15.000.000										1.955.000.000	1.954.300.000	1.954.300.000			700.000	1.954.300.000	-	1.969.300.000
24	7903786 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất .. xã Đăng Hưng Phước	7903786											1.104.000.000	1.103.210.000	1.103.210.000			790.000	1.103.210.000	-	1.103.210.000
25	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tốt)	7758859											2.554.000.000	2.553.533.900	2.553.533.900			466.100	2.553.533.900	-	2.553.533.900
26	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	7770070											2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000				2.900.000.000	-	2.900.000.000
27	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC; 2019-HT;2022)	7814411											3.724.000.000	3.724.000.000	3.724.000.000				3.724.000.000	-	3.724.000.000
28	7821073 - 2020,Nc sc đường Mỹ An-Chùa Thơ MĐ Tây MĐ Đông H.CB	7821073											800.000.000	800.000.000	800.000.000				800.000.000	-	800.000.000
29	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mê-Bác Rạch Tre ML-HH H.CB	7823421											2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000				2.232.000.000	-	2.232.000.000
30	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(Ql.1-DT863) Hậu Thành H.CB	7823422											2.396.000.000	2.396.000.000	1.301.122	2.394.698.878			1.301.122	2.394.698.878	2.396.000.000
31	7868414 - 2021,N,c mr DT 877E (đoạn DT 877 - bến đò Quơn Long)	7868414											500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000	-	500.000.000
32	7903381 - 2021, N,c mr DT873 (cầu Thành Công-phà Bình Xuân) SGT	7903381											500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000	-	500.000.000
33	7903382 - 2021, Mr DT 870B đoạn Ql.1 - đường Ng Công Bình SGT	7903382											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
34	7903779 - 2021, Đường huyện 84D (Đg Tân Phú-Tân Thạnh) TPĐ	7903779											3.653.000.000	3.652.682.300	3.652.682.300			317.700	3.652.682.300	-	3.652.682.300
35	7904298 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Nam Bao Trâm	7904298											1.365.000.000	1.365.000.000	1.115.000.000	250.000.000			1.115.000.000	250.000.000	1.365.000.000
36	7904299 - 2021.Đường Nam kênh Trương Văn sanh (d867=>K1,Chín hân	7904299											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	-	2.000.000.000
37	7907070 - 2021,N,c sc tuyến đg Kênh 200-đập Thạch HMP H.CB	7907070											500.000.000	500.000.000	488.482.000	11.518.000			488.482.000	11.518.000	500.000.000
38	7908515 - 2021,ĐH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC	7908515											2.280.000.000	2.279.446.154	2.279.446.154			553.846	2.279.446.154	-	2.279.446.154
39	7912440 - (2021)- Đường vào mộ Âu Dương Lân, CG	7912440											652.000.000	651.011.101		651.011.101		988.899	-	651.011.101	651.011.101
40	7920945 - 2021, Sửa chữa, nâng cấp đường láng nghề	7920945											4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000			-	4.000.000.000	4.000.000.000
41	7933354 - 2021, ĐT 871 (đoạn TXGC-đường Mạc Văn Thành) TXGC	7933354											4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000	-	4.000.000.000
42	7933362 - (2022)- Đường Bàn Long - Mỹ Long, CT	7933362											515.000.000	514.428.707	316.000.000	198.428.707		571.293	316.000.000	198.428.707	514.428.707
43	7952064 - Đường H.59B(Đường Nam N.V.T), xã PC - TL-MTB)	7952064											12.000.000.000	12.000.000.000	2.564.350.000	9.435.650.000			2.564.350.000	9.435.650.000	12.000.000.000
44	7952065 - Đường H.65B(Đường Đông Kênh Chà Là) xã Phú Nhuận- TL	7952065											13.000.000.000	13.000.000.000	1.104.944.000	11.895.056.000			1.104.944.000	11.895.056.000	13.000.000.000
45	7957304 - Đường H.70B(Đường liên ấp Ngũ Hiệp) xã Ngũ Hiệp H.CL	7957304											2.278.000.000	2.278.000.000	491.890.000	1.786.110.000			491.890.000	1.786.110.000	2.278.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
46	7960808 - 2022,Nâng cấp mr ĐH 77 H.CB	7960808											801.000.000	801.000.000	800.510.000	490.000			800.510.000	490.000	801.000.000
47	7904297 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Tây kênh 82	7904297											988.000.000	987.390.000	737.390.000	250.000.000		610.000	737.390.000	250.000.000	987.390.000
48	7910925 - 2021.Duong vanh dai ap Thoi Diem Hv Chau Thanh	7910925											3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000				3.500.000.000	-	3.500.000.000
	Thể dục thể thao		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***3.209.000.000***	***3.208.635.100***	***3.208.635.100***	***0***	***0***	***364.900***	***3.208.635.100***	***0***	***3.208.635.100***
1	7957925 - 2022.Sân vận động huyện Tân Phước	7957925											3.135.000.000	3.135.000.000	3.135.000.000				3.135.000.000		3.135.000.000
2	7962523 - 2022, Nhà tập luyện thể thao H.CB	7962523											74.000.000	73.635.100	73.635.100			364.900	73.635.100		73.635.100
	Văn hóa Thông tin		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***730.000.000***	***730.000.000***	***730.000.000***	***0***	***0***	***0***	***730.000.000***	***0***	***730.000.000***
1	7955262 - 2022,TSLV trung tâm VHTT và truyền thanh H.TPD	7955262											730.000.000	730.000.000	730.000.000				730.000.000		730.000.000
3	Vốn xổ số kiến thiết		1.319.255.284.183	87.088.214.467	170.599.500	66.782.028.583	0	0	0	0	0	0	1.392.630.000.000	1.392.144.208.577	1.255.553.409.240	136.590.799.337	0	485.791.423	1.322.335.437.823	156.726.385.721	2.711.228.893.260
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		***4.000.000.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***4.000.000.000***	***4.000.000.000***	***4.000.000.000***	***0***	***0***	***0***	***4.000.000.000***	***0***	***8.000.000.000***
1	7898654 - (2021)- Nhà lv phòng VHTT & TTVHTT DTH, h.GCT	7898654	4.000.000.000										4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000		8.000.000.000
	Các hoạt động kinh tế		***532.868.433.746***	***33.624.534.785***	***170.599.500***	***22.799.393.004***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***440.010.000.000***	***439.692.575.196***	***394.175.012.074***	***45.517.563.122***	***0***	***317.424.804***	***416.974.405.078***	***56.172.105.403***	***972.390.409.442***
1	7713888 - (2018)-Trải đá 0x4 đê dọc kênh 3 - h.GCD	7713888											31.000.000	30.867.000	30.867.000			133.000	30.867.000		30.867.000
2	7826216 - 2020,Di dời tuyến đê bờ đông K28 xã Thiện Trung H.CB	7826216											124.000.000	124.000.000	124.000.000				124.000.000		124.000.000
3	7856332 - (2020)- Đê bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, Châu Thành	7856332	1.484.049.273										707.000.000	706.504.000	206.504.000	500.000.000		496.000	206.504.000	500.000.000	2.190.553.273
4	7774795 - 2019,Lập quy hoạch tỉnh TG 2021-2030, tầm nhìn 2050	7774795	9.808.302.000	9.634.800.000		2.377.650.000							7.136.000.000	7.135.503.200	7.049.043.200	86.460.000		496.800	9.426.693.200	7.343.610.000	16.943.805.200
5	7050121 - Cầu Ngang sông Ba Rài trên đường Từ Kiệt	7050121											57.000.000	56.459.525	56.459.525			540.475	56.459.525		56.459.525
6	7053562 - Đường Ngoại Ô Thị Trấn Cai Lậy	7053562											161.000.000	160.667.720	160.667.720			332.280	160.667.720		160.667.720
7	7053641 - Đường Đông Tây Sông Ba Rài	7053641											134.000.000	133.158.000	133.158.000			842.000	133.158.000		133.158.000
8	7053663 - Đường Từ Kiệt	7053663											89.000.000	88.757.835	88.757.835			242.165	88.757.835		88.757.835
9	7053672 - Đường vào Khu di tích Ba Rài	7053672											23.000.000	22.735.000	22.735.000			265.000	22.735.000		22.735.000
10	7203958 - Cầu Ban San xã Bình Phú huyện Cai Lậy	7203958											15.000.000	13.655.983	13.655.983			1.344.017	13.655.983		13.655.983
11	7203963 - Cầu Bình Thạnh xã Bình Phú huyện Cai Lậy	7203963											7.000.000	6.739.174	6.739.174			260.826	6.739.174		6.739.174
12	7203966 - Đường lộ dây thép huyện Cai Lậy	7203966											18.000.000	18.000.000	18.000.000				18.000.000		18.000.000
13	7492203 - Đường Lộ Đình xã Thạnh Trị - H.Gò Công Tây	7492203	22.143.503.838										83.000.000	82.274.000	82.274.000			726.000	82.274.000		22.225.777.838
14	7492635 - Tuyến Tránh ĐT 868	7492635	9.000.000.000										3.450.000.000	3.448.779.500	2.583.658.500	865.121.000		1.220.500	2.583.658.500	865.121.000	12.448.779.500
15	7492636 - ĐT 872B-(Đoạn QL50-ĐT 877)	7492636	15.000.000.000										461.000.000	460.824.825	460.824.825			175.175	460.824.825		15.460.824.825
16	7619755 - (2017) - Nâng cấp mở rộng Đường Hộ Tài - h. CT	7619755	3.524.939.035										23.000.000	22.777.000	22.777.000			223.000	22.777.000		3.547.716.035
17	7622014 - (2017)-Đường Bờ Cộ trên, xã Phước Thạnh-TP.MT	7622014	2.499.292.000										24.000.000	23.099.000	23.099.000			901.000	23.099.000		2.522.391.000
18	7679879 - 2018,Cầu Vĩ-Km0+719 trên ĐT 879 (2018-2020)	7679879	20.920.188.002										1.814.000.000	1.812.005.339	1.812.005.339			1.994.661	1.812.005.339		22.732.193.341
19	7681599 - (2018)Đường từ Cầu 26,3 đến bến đò Tân Phong - Ngũ Hiệp H.CL	7681599	18.731.868.000	8.785.000									600.000.000	600.000.000	477.648.000	122.352.000			477.648.000	131.137.000	19.331.868.000
20	7683501 - (2018)-Đường liên xã Nhị Bình-Bình Trung, h.Châu Thành	7683501	11.772.873.901										120.000.000	119.420.380	119.420.380			579.620	119.420.380		11.892.294.281
21	7686821 - (2018) - Đường liên ấp Giồng Tân - T.C - Giồng Lãnh 2	7686821	2.675.850.000										16.000.000	15.229.000	15.229.000			771.000	15.229.000		2.691.079.000
22	7694964 - (2018)-NC tuyến đg số 2,7 ấp Long Mỹ, Phước Thạnh, MT	7694964	2.170.663.000										124.000.000	123.551.499	123.551.499			448.501	123.551.499		2.294.214.499
23	7705489 - (2018)Đường Bắc Sông Cũ xã Mỹ Hạnh Trung	7705489	1.769.810.000										208.000.000	207.230.000	207.230.000			770.000	207.230.000		1.977.040.000
24	7743308 - Đường Bắc Sông Cũ xã Mỹ Hạnh Đông	7743308	10.380.893.447										149.000.000	148.582.000	148.582.000			418.000	148.582.000		10.529.475.447
25	7745336 - (2019)- Đường Kênh Kháng chiến (Đường huyện 38B), CT	7745336	7.003.590.305	2.139.000.000		2.139.000.000							3.423.000.000	3.423.000.000	3.423.000.000				5.562.000.000		10.426.590.305
26	7747909 - (2019)- Nâng cấp đường huyện 08, GCD	7747909	6.485.193.000										56.000.000	55.289.000	55.289.000			711.000	55.289.000		6.540.482.000
27	7749965 - (2019)- Cầu vào cơ sở cai nghiện ma túy, CT	7749965	1.762.725.000										135.000.000	134.245.000	134.245.000			755.000	134.245.000		1.896.970.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
28	7749966 - (2019)- NC, MR Đg vào CS cai nghiện ma túy tỉnh TG	7749966	2.521.000.000	1.598.000.000									3.906.000.000	3.905.985.336	3.905.985.336			14.664	3.905.985.336	1.598.000.000	6.426.985.336
29	7753606 - Đường vào Trường TH ấp 9A Xã Mỹ Thành Nam	7753606	11.590.768.772										400.000.000	400.000.000	400.000.000				400.000.000		11.990.768.772
30	7754716 - (2019)- Đường huyện 13 - H. Gò Công Tây	7754716	21.242.999.000										84.000.000	83.916.000	83.916.000			84.000	83.916.000		21.326.915.000
31	7764029 - (2018)- Nâng cấp ĐH 02, GCĐ	7764029	34.561.091.740										512.000.000	511.138.000	511.138.000			862.000	511.138.000		35.072.229.740
32	7764049 - 2019,Cầu Xóm Thủ trên đường tỉnh 877	7764049	4.027.521.000										1.569.000.000	1.568.155.215	1.568.155.215			844.785	1.568.155.215		5.595.676.215
33	7764050 - 2019.Cầu cống Thành Công trên ĐT 873	7764050	1.000.000.000										604.000.000	603.192.768	603.192.768			807.232	603.192.768		1.603.192.768
34	7766230 - 2019,Nối 1 nhịp dẫn phía bờ GCT của bến phà Tân Long	7766230	15.704.000.000										429.000.000	428.646.000	428.646.000			354.000	428.646.000		16.132.646.000
35	7768797 - Đường Mỹ Trang TX Cai Lậy(Tr.THCS Võ Việt Tân - ĐH53)	7768797	15.283.887.000	446.558.000	76.821.000	369.737.000							1.605.000.000	1.605.000.000	1.550.440.000	54.560.000			1.920.177.000	54.560.000	16.812.066.000
36	7777635 - (2019)- Đường số 9 theo quy hoạch phân khu P5, P6	7777635	100.764.500	33.295.500	33.295.500								730.000.000	729.200.000		729.200.000		800.000		729.200.000	796.669.000
37	7807747 - 2020, Đường Đồng Kênh Rạch Đình (KC 2020-2021)	7807747	10.800.000.000										507.000.000	506.700.000	506.700.000			300.000	506.700.000		11.306.700.000
38	7811162 - 2020,NC đường vào bãi rác Tân Lập-HTP(KC02,20-12,21)	7811162	5.000.000.000										341.000.000	340.025.000	340.025.000			975.000	340.025.000		5.340.025.000
39	7818060 - (2020)Đường huyện 57B - TX Cai Lậy(Đoạn Cầu Tân Bình - Ranh.	7818060	1.000.000.000										1.691.000.000	1.690.160.236	1.690.160.236			839.764	1.690.160.236		2.690.160.236
40	7818369 - (2020)Đường huyện 53 - TX Cai Lậy(Đoạn QL1 - Cầu Vĩ)	7818369	5.000.000.000	365.166.000		365.166.000							3.390.000.000	3.390.000.000	3.390.000.000				3.755.166.000		8.390.000.000
41	7820838 - (2020)Đường Kênh ấp Chiến lược ấp Phú Hưng - Long Khánh TXCL	7820838	2.300.000.000										42.000.000	41.012.000	41.012.000			988.000	41.012.000		2.341.012.000
42	7821076 - (2020- Đường Thủ Khoa Huân nối dài, GCĐ	7821076	118.227.819										16.000.000	15.420.000	15.420.000			580.000	15.420.000		133.647.819
43	7823875 - (2020)Đường Cầu Dạng 2 - TX Cai Lậy	7823875	4.000.000.000										72.000.000	71.197.000	71.197.000			803.000	71.197.000		4.071.197.000
44	7825875 - 2020.NC, MR đường Nguyễn Trung Trực ĐT 879 (QL 50-NVG)	7825875	14.000.000.000										5.772.000.000	5.571.700.424	4.963.610.174	608.090.250		200.299.576	4.963.610.174	608.090.250	19.571.700.424
45	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Văn Sanh ĐH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hẫn)	7827264	10.991.878.013	3.837.892.013		3.837.892.013							9.834.000.000	9.833.917.600	9.133.917.600	700.000.000		82.400	12.971.809.613	700.000.000	20.825.795.613
46	7829749 - (2020)- Đường Đoàn Thị Nghiệp (đ. N.T.T đến 870B)	7829749	383.540.000										810.000.000	809.398.000	809.398.000			602.000	809.398.000		1.192.938.000
47	7837448 - (2020)- ĐH 36, H. Châu Thành	7837448	6.134.511.757	3.737.616.757		3.584.165.367							5.383.000.000	5.381.549.783	3.908.134.486	1.473.415.297		1.450.217	7.492.299.853	1.626.866.687	11.516.061.540
48	7897554 - (2021)- Đường huyện 11, GCT	7897554	1.500.000.000										6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000		7.500.000.000
49	7897555 - (2021)- Đường huyện 11B, GCT	7897555											107.000.000	106.012.000	106.012.000			988.000	106.012.000		106.012.000
50	7898650 - (2021)- Đường huyện 19, GCT	7898650	2.000.000.000										5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		7.000.000.000
51	7898651 - (2021)- Đường huyện 12B, GCT	7898651	2.000.000.000										5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		7.000.000.000
52	7902836 - (2021)- Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	7902836	3.000.000.000										4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000		7.000.000.000
53	7924043 - NC đường nội bộ số 01,04,07 & HTTN mưa, VH KCN Mỹ Tho	7924043											3.984.000.000	3.983.229.591	2.154.625.691	1.828.603.900		770.409	2.154.625.691	1.828.603.900	3.983.229.591
54	7960233 - 2022.ĐT 862 (đoạn qua TX Gò Công)	7960233											6.000.000.000	6.000.000.000	851.366.426	5.148.633.574			851.366.426	5.148.633.574	6.000.000.000
55	7960806 - 2022,Đường Thiện Trí-Thiện Trung (ĐH76) H.CB	7960806											1.000.000.000	1.000.000.000	785.125.200	214.874.800			785.125.200	214.874.800	1.000.000.000
56	7961495 - 2022.Lắp đặt HTCS ĐT 872B (Tân Long-Phú Thạnh) H.TPĐ	7961495											1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000				1.760.000.000		1.760.000.000
57	7699841 - 2018,Công viên 27,8 Huyện TP	7699841	221.612.446										384.000.000	383.800.000	383.800.000			200.000	383.800.000		605.412.446
58	7361593 - Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh TG (GD1)	7361593	94.904.696.832										516.000.000	515.188.546	515.188.546			811.454	515.188.546		95.419.885.378
59	7812800 - (2020)- HT chống úng vùng úng Tân Điền-Tân Thành, GCĐ	7812800											160.000.000	159.287.000	159.287.000			713.000	159.287.000		159.287.000
60	7828271 - XD Hàng rào & Các HM khác BV khu đất Công nghiệp H.GCĐ	7828271	1.000.000.000										895.000.000	894.544.000	894.544.000			456.000	894.544.000		1.894.544.000
61	7813949 - 2020,Di dời tuyến dê bờ đông Rạch Ruộng Mỹ Lợi B H.CB	7813949											44.000.000	44.000.000	44.000.000				44.000.000	-	44.000.000
62	7834963 - 2020,Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền 3 xã HH-AH-TT H.CB	7834963											273.000.000	273.000.000	73.000.000	200.000.000			73.000.000	200.000.000	273.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
							Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
63	7885217 - 2021, Cống Vàm Hồ xã Tân Thạnh TPĐ	7885217	1.000.000.000	883.607.000		883.607.000							692.000.000	690.334.000	690.334.000			1.666.000	1.573.941.000	-	1.690.334.000
64	7903784 - 2021.Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại TX Cai Lậy	7903784											500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000	-	500.000.000
65	7948380 - 2022, Mr đường tt xã Tân Thạnh (ĐH83C) đoạn còn lại	7948380											281.000.000	280.790.000	280.790.000			210.000	280.790.000	-	280.790.000
66	7967783 - (2022)- NC Đường huyện 32, h. CT	7967783											528.000.000	528.000.000	528.000.000				528.000.000	-	528.000.000
67	7491010 - 2016,Chuyển đổi Nông Nghiệp bền Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	7491010											7.200,000.000	7.145.761.095	6.545.761.095	600.000.000		54.238.905	6.545.761.095	600.000.000	7.145.761.095
68	7832718 - 2020. CONG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN ,861MT CAI BE	7832718	3.000.000.000	88.500		88.500							2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000				2.500.088.500	-	5.500.000.000
69	7854699 - (2020)- Kè kênh ngang và cặp CV h. Chợ Gạo	7854699											8.172.000.000	8.172.000.000	8.172.000.000				8.172.000.000	-	8.172.000.000
70	7903781 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất ..xã Tam Bình	7903781											500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000	-	500.000.000
71	7903782 - 2021.Khoang 06 giếng nước dưới đất ..xã Ngũ Hiệp	7903782	500.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.500.000.000
72	7903785 - 2021.Khoan 08 giếng nước dưới đất ...xã Tân Phong	7903785	485.000.000										3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000	-	3.485.000.000
73	7903786 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất .. xã Đăng Hưng Phước	7903786	1.500.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	2.500.000.000
74	7966798 - 2022.Trạm c.nước sạch NT ấp Tân Hưng Tây X.Tân Hòa Tây	7966798											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
75	7841445 - 2020. MANG LUOI DUONG ONG...& TRAM BOM TANG AP	7841445											30.000.000.000	30.000.000.000	24.408.597.699	5.591.402.301			24.408.597.699	5.591.402.301	30.000.000.000
76	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	20.950.000.000	7.000.000		7.000.000							16.632.000.000	16.632.000.000	16.632.000.000				16.639.000.000	-	37.582.000.000
77	7439572 - Đường Liên 6 xã(Đoạn từ ĐT 868 - Sông Ba Rài)	7439572	6.828.991.000	244.113.000									10.944.000.000	10.912.888.000	10.301.706.000	611.182.000		31.112.000	10.301.706.000	855.295.000	17.741.879.000
78	7692931 - 2018,Đường lộ đây thép(ĐT 880B)	7692931	32.793.278.999										15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000				15.000.000.000	-	47.793.278.999
79	7764153 - 2019,Mở rộng đường trtâm x.Tân Thạnh h.TPĐ (ĐH 83C)	7764153	3.030.674.354	136.182.000									8.049.000.000	8.049.000.000	7.854.350.000	194.650.000			7.854.350.000	330.832.000	11.079.674.354
80	7772565 - (2019)- Đường huyện 26, xã Quơn Long, T. Thuận Bình,CG	7772565		1.759.118.455		1.640.596.564							13.288.000.000	13.288.000.000	13.288.000.000				14.928.596.564	118.521.891	13.288.000.000
81	7779932 - (2020)- Đường Tránh TT Vĩnh Bình-GCT (GĐ1)	7779932											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
82	7811161 - 2020,Cầu Kênh Ba Trên ĐH 43 (KC 02.2020-12.2021)	7811161											554.000.000	553.461.000	553.461.000			539.000	553.461.000	-	553.461.000
83	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC: 2019-HT:2022)	7814411											23.853.000.000	23.853.000.000	23.853.000.000				23.853.000.000	-	23.853.000.000
84	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)	7818670	2.300.000.000	1.991.603.000		853.264.000							15.800.000.000	15.800.000.000	13.057.119.000	2.742.881.000			13.910.383.000	3.881.220.000	18.100.000.000
85	7819668 - (2020)-ĐH 18 huyện GCT, (từ QL.50 đến Chợ Đình)	7819668	1.650.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000							15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000				16.000.000.000	-	16.650.000.000
86	7822093 - (2020)- ĐH 23, h. Chợ Gạo	7822093		2.528.210.560		2.528.210.560							4.000.000.000	4.000.000.000	3.835.330.000	164.670.000			6.363.540.560	164.670.000	4.000.000.000
87	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-DT863) Hậu Thành H.CB	7823422											2.404.000.000	2.404.000.000	2.404.000.000				2.404.000.000	-	2.404.000.000
88	7823423 - (2020)Đường Tây Ba Rài(Cầu Ba Rài - Sông Tiền)	7823423	3.500.000.000										1.050.000.000	1.049.796.412	1.049.796.412			203.588	1.049.796.412	-	4.549.796.412
89	7823424 - (2020)Đường Đông Ba Rài(Chợ Cẩm Phong - Sông Tiền)	7823424	4.500.000.000	361.060.000	60.483.000	300.577.000							3.212.000.000	3.212.000.000	3.212.000.000				3.512.577.000	-	7.651.517.000
90	7827265 - 2020,NC,MR đường Đông kênh 17(DT 865-kênh Tr.Văn Sanh)	7827265	11.005.657.000	156.500.000		156.500.000							7.111.000.000	7.110.816.210	6.510.816.210	600.000.000		183.790	6.667.316.210	600.000.000	18.116.473.210
91	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy	7837258	5.000.000.000										10.500.000.000	10.500.000.000	10.419.392.000	80.608.000			10.419.392.000	80.608.000	15.500.000.000
92	7839039 - (2020)Cầu Vàm Kinh 12 xã Mỹ Phước Tây	7839039	2.220.315.000										5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	-	7.220.315.000
93	7856335 - 2020,Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà SGT	7856335	687.307.713										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.687.307.713
94	7868414 - 2021,N.c mr ĐT 877E (đoạn ĐT 877 - bến đò Quơn Long)	7868414	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000							500.000.000	500.000.000	500.000.000				2.500.000.000	-	2.500.000.000
95	7868417 - 2020,Đèn cs QL1 qua Cái Bè (km2004-07;km2017-22) SGT	7868417	4.944.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	5.944.000.000
96	7873884 - 2020, S.c mr ĐT 876 đoạn QL1-chợ Vĩnh Kim SGT	7873884	4.000.000.000										2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	-	6.000.000.000
97	7874620 - 2021.Đường GT phục vụ phát triển công nghiệp phí Đông	7874620											9.000.000.000	9.000.000.000	1.388.236.000	7.611.764.000			1.388.236.000	7.611.764.000	9.000.000.000
98	7889215 - 2021,Cầu Vàm Cái Thia	7889215	1.000.000.000	755.939.000		755.939.000							22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000				22.755.939.000	-	23.000.000.000
99	7900164 - 2021, Nâng cấp mr ĐT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPĐ	7900164											14.000.000.000	14.000.000.000	13.701.581.000	298.419.000			13.701.581.000	298.419.000	14.000.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
100	7902834 - (2021)- XD 3 cầu trên đường huyện 15 huyện GCT	7902834											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	-	5.000.000.000
101	7903381 - 2021, N,c mr ĐT873 (cầu Thành Công-phà Bình Xuân) SGT	7903381											1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000	-	1.500.000.000
102	7903382 - 2021, Mr ĐT 870B đoạn QL1 - đường Nc Công Bình SGT	7903382	354.556.000										2.000.000.000	2.000.000.000	1.799.732.000	200.268.000			1.799.732.000	200.268.000	2.354.556.000
103	7906849 - 2022, ĐH 84B (Đường bến phà Vàm Giồng) H.TPĐ	7906849											5.076.000.000	5.076.000.000	1.218.428.000	3.857.572.000			1.218.428.000	3.857.572.000	5.076.000.000
104	7906854 - 2021,Cầu qua sông Mỹ Đức Tây H.CB	7906854											13.400.000.000	13.400.000.000	12.886.848.000	513.152.000			12.886.848.000	513.152.000	13.400.000.000
105	7913405 - (2021)- Đường vành đai Đông - Tây ấp Bắc, CT	7913405	1.150.000.000										3.000.000.000	3.000.000.000	43.649.000	2.956.351.000			43.649.000	2.956.351.000	4.150.000.000
106	7918489 - (2021)- Nâng cấp Đường huyện 05, h.GCĐ	7918489	948.414.000										12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000				12.500.000.000	-	13.448.414.000
107	7920945 - 2021, Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	7920945											1.000.000.000	1.000.000.000	389.280.000	610.720.000			389.280.000	610.720.000	1.000.000.000
108	7933354 - 2021, ĐT 871 (đoạn TXGC-đường Mạc Văn Thành) TXGC	7933354											500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000	-	500.000.000
109	7939698 - (2022) - Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, h. CT	7939698											4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000	-	4.000.000.000
110	7949990 - Đường H.69(Đường 1,5) xã Mỹ Thành Bắc - H.Cai Lậy	7949990											6.000.000.000	6.000.000.000	2.836.621.000	3.163.379.000			2.836.621.000	3.163.379.000	6.000.000.000
111	7952063 - Đường H.67(Đường Phú An)+Các cầu xã Phú An - Hiệp Đức	7952063											10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000				10.500.000.000	-	10.500.000.000
112	7952064 - Đường H.59B(Đường Nam N.V.T), xã PC - TL-MTB)	7952064											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
113	7952065 - Đường H.65B(Đường Đông Kênh Chà Là) xã Phú Nhuận- TL	7952065											1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	-	1.000.000.000
114	7954178 - 2022,Mr nc cầu Quan trên ĐH 35 SGT	7954178											1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000	-	1.500.000.000
115	7957304 - Đường H.70B(Đường liên ấp Ngũ Hiệp) xã Ngũ Hiệp H.CL	7957304											9.076.000.000	9.076.000.000	5.886.766.000	3.189.234.000			5.886.766.000	3.189.234.000	9.076.000.000
116	7851503 - 2020. Các dự án thí điểm XD chính quyền số tỉnh TG gđ 20-21	7851503											11.680.000.000	11.680.000.000	11.680.000.000				11.680.000.000	-	11.680.000.000
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề		*549.810.064.288*	*23.835.916.720*	*0*	*22.908.916.720*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*437.766.000.000*	*437.748.983.639*	*362.671.416.424*	*75.077.567.215*	*0*	*17.016.361*	*385.580.333.144*	*76.004.567.215*	*987.559.047.927*
1	7567035 - (2016) Trường THCS Thạnh Nhựt h. GCT (GĐ 1)	7567035	22.542.812.000										83.000.000	82.847.000	82.847.000			153.000	82.847.000		22.625.659.000
2	7616220 - (2017)-Trường THCS Long Hưng (giai đoạn 1)	7616220	12.585.404.626										652.000.000	652.000.000	652.000.000				652.000.000		13.237.404.626
3	7669869 - (2018)-Trường TH Tân Phước 1 - GCĐ	7669869	13.435.883.502										51.000.000	50.956.000	50.956.000			44.000	50.956.000		13.486.839.502
4	7670640 - 2018,Các dự án kiên cố hóa trường lớp học TX Gò Công	7670640	2.023.703.000										38.000.000	37.330.000	37.330.000			670.000	37.330.000		2.061.033.000
5	7675867 - 2018,Các DA kiên cố hóa TH mẫu giáo, Tiểu học GCĐ	7675867	10.500.000.000										1.056.000.000	1.055.823.000	1.055.823.000			177.000	1.055.823.000		11.555.823.000
6	7683505 - 2018,Trường Trung học cơ sở Hòa Hưng	7683505	38.500.000.000	227.000.000									159.000.000	158.992.900	158.992.900			7.100	158.992.900	227.000.000	38.658.992.900
7	7684920 - (2018)-Trường TH Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2)	7684920	12.285.269.777										329.000.000	328.683.000	328.683.000			317.000	328.683.000		12.613.952.777
8	7685386 - (2018)-Trường TH Long An (gđ 2)	7685386	8.872.000.000										105.000.000	104.640.563	104.640.563			359.437	104.640.563		8.976.640.563
9	7735261 - (2019)- Trường THCS Võ Văn Chính	7735261	13.921.729.621										53.000.000	52.717.000	52.717.000			283.000	52.717.000		13.974.446.621
10	7744313 - Trường THCS Tân Bình	7744313	13.264.000.000										216.000.000	215.024.000	215.024.000			976.000	215.024.000		13.479.024.000
11	7748708 - (2019)- Trường TH Tân Hương A (GĐ2), CT	7748708	13.144.026.000										331.000.000	330.750.378	330.750.378			249.622	330.750.378		13.474.776.378
12	7749967 - (2019)- Trường THCS Phú Phong (GĐ 2), CT	7749967	14.292.998.000										83.000.000	83.000.000	83.000.000				83.000.000		14.375.998.000
13	7751366 - (2019)- Trường Tiểu học Tân Hiệp, CT	7751366	14.007.000.000										300.000.000	299.356.000	299.356.000			644.000	299.356.000		14.306.356.000
14	7758045 - 2019,Trường Tiểu học Hậu Thành, H Cái Bè	7758045	17.800.000.000										1.585.000.000	1.585.000.000	1.407.386.325	177.613.675			1.407.386.325	177.613.675	19.385.000.000
15	7758046 - 2019,Trường THCS Mỹ Lợi A, H Cái Bè	7758046	18.317.000.000	500.000.000		500.000.000							4.700.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000				5.200.000.000		23.017.000.000
16	7758860 - 2020,Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	7758860	11.423.000.000										2.289.000.000	2.288.551.900	2.288.551.900			448.100	2.288.551.900		13.711.551.900
17	7764028 - (2019)- Trường Tiểu học Song Bình, CG	7764028	20.301.572.000										700.000.000	700.000.000	700.000.000				700.000.000		21.001.572.000
18	7783401 - 2019,Trường THPT Phạm Thành Trung(ODA:10 tỷ)	7783401	5.000.000.000										2.278.000.000	2.277.320.000	2.277.320.000			680.000	2.277.320.000		7.277.320.000
19	7815409 - 2020,Trường Tiểu học và THCS Hậu Mỹ Phú huyện CB	7815409	27.858.000.000	3.398.000.000		3.398.000.000							5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				8.398.000.000		32.858.000.000
20	7820759 - (2020)- Trường THCS Thạnh Nhựt (GĐ 2), GCT	7820759	29.120.000.000										1.860.000.000	1.859.243.000	1.859.243.000			757.000	1.859.243.000		30.979.243.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân: Tổng số	Giải ngân: Thanh toán KLHT	Giải ngân: Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân: Tổng số	Giải ngân: Thanh toán KLHT	Giải ngân: Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
21	7820919 - (2020)- Trường THCS Phú Phong (NX, SD, HTTN...)	7820919	4.607.582.858										953.000.000	952.895.924	952.895.924			104.076	952.895.924		5.560.478.782
22	7820922 - (2020)- Trường THCS Long Hưng (khối HC và HM phụ)	7820922	12.119.000.000										653.000.000	653.000.000	653.000.000				653.000.000		12.772.000.000
23	7821072 - 2020,Trường THCS Thiện Trí H.CB	7821072	12.000.000.000										830.000.000	830.000.000	830.000.000				830.000.000		12.830.000.000
24	7823405 - (2020)- Trường TH Nguyễn Trãi, TP.MT	7823405	42.000.000.000										780.000.000	780.000.000	780.000.000				780.000.000		42.780.000.000
25	7823410 - (2020)- Trường Tiểu học Dưỡng Điềm, h. CT	7823410	9.795.352.279	1.017.000.000		1.017.000.000							1.100.000.000	1.098.887.000	1.098.887.000			1.113.000	2.115.887.000		10.894.239.279
26	7830648 - (2020)- Trường THCS Võ Văn Dánh, GCĐ	7830648	26.700.000.000										2.150.000.000	2.149.309.800	2.149.309.800			690.200	2.149.309.800		28.849.309.800
27	7832332 - (2020)- Trường TH Đông Hòa, CT	7832332	18.794.334.000	302.047.835		302.047.835							1.391.000.000	1.391.000.000	1.391.000.000				1.693.047.835		20.185.334.000
28	7865426 - 2020,CT, SC Trường THPT Lê Văn Phẩm	7865426	4.000.000.000	3.467.000.000		3.467.000.000							3.222.000.000	3.222.000.000	3.222.000.000				6.689.000.000		7.222.000.000
29	7888381 - 2021, Trường mầm non Phú Thạnh TPĐ	7888381	3.600.000.000	3.086.525.000		3.086.525.000							7.666.000.000	7.666.000.000	7.666.000.000				10.752.525.000		11.266.000.000
30	7888758 - 2021, Trường mầm non Tân Phú TPĐ	7888758	3.500.000.000	3.001.002.000		3.001.002.000							10.412.000.000	10.411.388.000	10.411.388.000			612.000	13.412.390.000		13.911.388.000
31	7897561 - 2021, Trường TH và THCS An Thái Trung	7897561	1.000.000.000	200.000.000									18.677.000.000	18.677.000.000	9.538.156.000	9.138.844.000			9.538.156.000	9.338.844.000	19.677.000.000
32	7898653 - (2021)-Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn h.GCT	7898653	3.000.000.000										7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000				7.000.000.000		10.000.000.000
33	7904508 - 2021.Trường TH Tân Hòa Tây(Khối lớp học, khu HC	7904508	3.000.000.000	889.000.000		889.000.000							11.129.000.000	11.129.000.000	10.779.000.000	350.000.000			11.668.000.000	350.000.000	14.129.000.000
34	7904509 - 2021.Trường TH Thạnh Mỹ(Khối lớp học, KHC,HR)	7904509	4.992.500.000	2.111.300.000		2.111.300.000							9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000				11.111.300.000		13.992.500.000
35	7904511 - 2021. Trường THCS thị trấn Mỹ Phước(Khối phòng học)	7904511	2.790.000.000	2.189.500.000		2.189.500.000							8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				10.189.500.000		10.790.000.000
36	7912463 - 2021,Trường THCS Thiện Trung H.CB	7912463	500.000.000	100.000.000									13.035.000.000	13.035.000.000	11.352.745.560	1.682.254.440			11.352.745.560	1.782.254.440	13.535.000.000
37	7912464 - 2021, Trường THCS Hậu Mỹ Bắc A H.CB	7912464	1.100.000.000	200.000.000									15.000.000.000	15.000.000.000	9.091.506.152	5.908.493.848			9.091.506.152	6.108.493.848	16.100.000.000
38	7912466 - 2021,Trường TH và THCS An Thái Đông H.CB	7912466	1.000.000.000	200.000.000									19.000.000.000	19.000.000.000	17.799.121.200	1.200.878.800			17.799.121.200	1.400.878.800	20.000.000.000
39	7912844 - (2021)- Trường THCS N.T. BAY, GCT (THCS VINH HUU)	7912844	1.000.000.000										12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000				12.000.000.000		13.000.000.000
40	7912845 - 2021- Trường THCS Huỳnh Xuân Việt H. GCT	7912845	1.041.000.000										8.000.000.000	7.999.999.216	7.999.999.216			784	7.999.999.216		9.040.999.216
41	7912846 - (2021)- Trường THCS N.V.Thiều, GCT (THCS Vinh Bình)	7912846	1.000.000.000										9.000.000.000	8.999.839.000	8.999.839.000			161.000	8.999.839.000		9.999.839.000
42	7912847 - 2021,Trường Trung học CS Thạnh Mỹ(khối PH, khu HC...)	7912847	1.000.000.000										7.540.000.000	7.539.700.000	4.953.000.000	2.586.700.000		300.000	4.953.000.000	2.586.700.000	8.539.700.000
43	7912850 - 2021- Trường TH Nguyễn Văn Trỡ H. GCT	7912850	887.675.000										8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.887.675.000
44	7913402 - (2021)- Trường Tiểu học Bàn Long, CT	7913402	1.000.000.000	122.800.000		122.800.000							12.000.000.000	12.000.000.000	9.193.277.000	2.806.723.000			9.316.077.000	2.806.723.000	13.000.000.000
45	7915393 - (2021) Trường TH Tân Bình	7915393	2.000.000.000	1.565.104.885		1.565.104.885							8.000.000.000	8.000.000.000	3.123.582.982	4.876.417.018			4.688.687.867	4.876.417.018	10.000.000.000
46	7915394 - (2021)Trường TH Đặng Văn Bé	7915394	509.149.625										11.000.000.000	11.000.000.000	8.325.395.834	2.674.604.166			8.325.395.834	2.674.604.166	11.509.149.625
47	7915396 - (2021)- Trường Tiểu học Song Thuận, CT	7915396	800.000.000	123.626.000		123.626.000							13.000.000.000	13.000.000.000	10.548.929.000	2.451.071.000			10.672.555.000	2.451.071.000	13.800.000.000
48	7915412 - (2021)Trường THPT Từ Kiệt	7915412											1.092.000.000	1.091.186.853	1.091.186.853			813.147	1.091.186.853		1.091.186.853
49	7916134 - (2021)Trường THPT Bình Đông	7916134											3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000				3.500.000.000		3.500.000.000
50	7918486 - (2022)- Trường THCS Phùng Thanh Vân, GCĐ	7918486											1.235.000.000	1.234.671.000	1.234.671.000			329.000	1.234.671.000		1.234.671.000
51	7918487 - (2021)- Trường THCS Gia Thuận, GCĐ	7918487	1.500.000.000										23.373.000.000	23.373.000.000	23.373.000.000				23.373.000.000		24.873.000.000
52	7918488 - (2021)-Trường Tiểu học Tân Hòa, GCĐ	7918488	1.000.000.000	368.500.000		368.500.000							21.728.000.000	21.728.000.000	15.045.674.000	6.682.326.000			15.414.174.000	6.682.326.000	22.728.000.000
53	7918490 - (2021)- Trường THCS Võ Văn Dánh, (Giai đoạn 2), GCĐ	7918490	475.000.000	289.500.000		289.500.000							15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000				15.289.500.000		15.475.000.000
54	7922580 - (2021)- Trường Tiểu học Bình Phan, CG	7922580	529.613.000	236.812.000		236.812.000							5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.236.812.000		5.529.613.000
55	7924038 - 2021, Trường mầm non Hướng Dương	7924038	412.900.000										7.186.000.000	7.186.000.000	3.465.552.690	3.720.447.310			3.465.552.690	3.720.447.310	7.598.900.000
56	7925543 - (2021)- Trường Mầm non Hòa Định	7925543	500.000.000	241.199.000		241.199.000							8.000.000.000	7.997.289.000	6.629.924.000	1.367.365.000		2.711.000	6.871.123.000	1.367.365.000	8.497.289.000
57	7926713 - (2021)Trường THCS Phú Cường	7926713											9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000				9.000.000.000		9.000.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
58	7926714 - (2021)Trường THCS Ngũ Hiệp ấp Hòa Hảo xã Ngũ Hiệp	7926714											12.000.000.000	12.000.000.000	4.215.131.850	7.784.868.150			4.215.131.850	7.784.868.150	12.000.000.000
59	7926715 - (2021)Trường THCS Thạnh Lộc(GD2) ấp 2 xã Thạnh Lộc	7926715											11.000.000.000	11.000.000.000	5.788.932.000	5.211.068.000			5.788.932.000	5.211.068.000	11.000.000.000
60	7940459 - 2021, Trường Tiểu học Long Hòa TXGC	7940459	100.000.000										9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000				9.500.000.000		9.600.000.000
61	7944124 - Trường THCS Mỹ Thành Bắc	7944124											8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.000.000.000
62	7944125 - Trường TH Mỹ Thành Bắc	7944125											8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.000.000.000
63	7944527 - 2022, TRƯỜNG TIỂU HỌC ÂU DƯƠNG LÂN	7944527											4.000.000.000	3.999.999.005	3.999.999.005			995	3.999.999.005		3.999.999.005
64	7949548 - Trường Mầm non Mỹ Thành Nam(điểm ấp 6 - Mỹ Thành Nam)	7949548											8.000.000.000	8.000.000.000	2.430.285.755	5.569.714.245			2.430.285.755	5.569.714.245	8.000.000.000
65	7952325 - (2022) - TRUONG TIEU HOC DIEM HY, H.CT	7952325											5.288.000.000	5.287.879.835	4.975.171.435	312.708.400		120.165	4.975.171.435	312.708.400	5.287.879.835
66	7953171 - (2022)- TRUONG MAM NON DIEM HY, H.CT	7953171											3.139.000.000	3.138.649.384	2.883.649.384	255.000.000		350.616	2.883.649.384	255.000.000	3.138.649.384
67	7953172 - (2022)- TRUONG MAN NON BAN LONG	7953172											367.000.000	366.405.000	366.405.000			595.000	366.405.000		366.405.000
68	7954040 - 2022,Trường TH Phú Đông H.TPD	7954040											1.234.000.000	1.233.435.663	1.216.447.000	16.988.663		564.337	1.216.447.000	16.988.663	1.233.435.663
69	7955356 - Trường TH Phú Cường	7955356											4.000.000.000	4.000.000.000	994.691.000	3.005.309.000			994.691.000	3.005.309.000	4.000.000.000
70	7956167 - 2022,Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	7956167											3.282.000.000	3.282.000.000	3.282.000.000				3.282.000.000		3.282.000.000
71	7956169 - 2022, Trường THCS Mỹ Lợi A giai đoạn 2 H.CB	7956169											6.000.000.000	6.000.000.000	1.015.000.000	4.985.000.000			1.015.000.000	4.985.000.000	6.000.000.000
72	7960807 - 2022,Trường THCS Phan Văn Ba 2022 H.CB	7960807											1.000.000.000	1.000.000.000	200.000.000	800.000.000			200.000.000	800.000.000	1.000.000.000
73	7960809 - 2022,Trường THCS Hòa Khánh H.CB	7960809											1.200.000.000	1.200.000.000	266.126.500	933.873.500			266.126.500	933.873.500	1.200.000.000
74	7960811 - 2022,Trường THPT Huỳnh Văn Sâm H.CB	7960811											267.000.000	266.504.900	266.504.900			495.100	266.504.900		266.504.900
75	7960813 - 2022. Trường mầm non Tân Hòa Đông huyện Tân Phước	7960813											2.000.000.000	2.000.000.000	1.937.000.000	63.000.000			1.937.000.000	63.000.000	2.000.000.000
76	7960815 - 2022. Trường mầm non Phước Lập huyện Tân Phước	7960815											4.000.000.000	4.000.000.000	3.911.500.000	88.500.000			3.911.500.000	88.500.000	4.000.000.000
77	7960817 - 2022. Trường Tiểu học Tân Hòa Đông huyện Tân Phước	7960817											2.000.000.000	2.000.000.000	1.882.000.000	118.000.000			1.882.000.000	118.000.000	2.000.000.000
78	7962525 - Trường THPT Lưu Tấn Phát	7962525											104.000.000	103.445.000	103.445.000			555.000	103.445.000		103.445.000
79	7966118 - (2022)- TRUONG THCS DUONG DIEM, CT	7966118											700.000.000	700.000.000	390.201.000	309.799.000			390.201.000	309.799.000	700.000.000
80	7991841 - (2022)- Trường Tiểu học Phước Trung, GCD	7991841											700.000.000	700.000.000	700.000.000				700.000.000		700.000.000
81	8003857 - (2022)- Trường MN Đăng Hưng Phước	8003857											300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000		300.000.000
82	7078435 - Khoa kinh tế xã hội - Trường đại học TG	7078435	57.202.559.000										3.728.000.000	3.727.093.000	3.727.093.000			907.000	3.727.093.000		60.929.652.000
83	7695725 - (2018)-Trung tâm Bồi dưỡng chính trị TP.MT	7695725	5.159.000.000										2.437.000.000	2.436.171.318	2.436.171.318			828.682	2.436.171.318		7.595.171.318
	Y tế, dân số và gia đình		*109.264.510.547*	*27.378.574.962*	*0*	*19.224.530.859*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*392.899.000.000*	*392.753.080.308*	*383.462.432.308*	*9.290.648.000*	*0*	*145.919.692*	*402.686.963.167*	*17.444.692.103*	*502.017.590.855*
1	7607553 - Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh TG	7607553	42.629.092.000										100.000.000	99.703.772	99.703.772			296.228	99.703.772		42.728.795.772
2	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	7626268											182.843.000.000	182.843.000.000	177.316.316.000	5.526.684.000			177.316.316.000	5.526.684.000	182.843.000.000
3	7693158 - (2018)Đầu tư hệ thống xử lý chất thải Y tế(giai đoạn 2)	7693158											392.000.000	391.090.495	391.090.495			909.505	391.090.495		391.090.495
4	7703547 - (2018)XD, CT, SC HR, sân đan và WC tại các TYT xã...TX.CLấy	7703547	1.052.247.000										61.000.000	60.098.000	60.098.000			902.000	60.098.000		1.112.345.000
5	7734471 - (2018)-XD, CT, SC HR, SD...Tram Y te TP.MT	7734471	807.099.000										160.000.000	159.361.238	159.361.238			638.762	159.361.238		966.460.238
6	7802242 - 2020,Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa KV Cái Lậy	7802242	24.682.875.161	14.514.583.840		6.790.720.000							20.000.000.000	20.000.000.000	19.737.000.000	263.000.000			26.527.720.000	7.986.863.840	44.682.875.161
7	7834953 - 2020,S,c n,c mr Trung tâm Y Tế H Châu Thành	7834953	2.911.755.000	2.011.615.204		2.011.615.204							5.000.000.000	4.991.454.000	4.991.454.000			8.546.000	7.003.069.204		7.903.209.000
8	7843576 - 2020,Cải tạo m,r bệnh viện Mắt Tiền Giang Sở Y Tế	7843576	2.010.442.391										126.000.000	125.365.000	125.365.000			635.000	125.365.000		2.135.807.391
9	7888380 - 2021, Trạm y tế xã Tân Phú TPĐ	7888380	2.000.000.000	1.696.409.000		1.696.409.000							5.234.000.000	5.233.108.000	5.233.108.000			892.000	6.929.517.000		7.233.108.000
10	7898655 - 2021- Trạm Y Tế xã Vĩnh Hựu H. Gò Công Tây	7898655	2.500.000.000										3.620.000.000	3.620.000.000	3.620.000.000				3.620.000.000		6.120.000.000
11	7904506 - 2021. Trạm Y tế xã Thạnh Mỹ	7904506	2.999.000.000	75.000.000		75.000.000							2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000				2.625.000.000		5.549.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
							Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
12	7904507 - 2021.Nâng cấp Trạm Y tế xã Tân Hòa Tây	7904507	2.000.000.000										650.000.000	650.000.000	650.000.000				650.000.000		2.650.000.000
13	7906848 - 2021, Trạm y tế xã Tân Thạnh H.TPD	7906848	3.000.000.000	1.198.392.000		1.198.392.000							4.885.000.000	4.884.602.000	4.884.602.000			398.000	6.082.994.000		7.884.602.000
14	7906851 - 2021, Trạm Y tế xã An Thái Đông H.CB	7906851	1.500.000.000	1.094.723.000		934.723.000							4.281.000.000	4.280.778.000	4.280.778.000			222.000	5.215.501.000	160.000.000	5.780.778.000
15	7906852 - 2021, Trạm y tế xã Mỹ Đức Tây H.CB	7906852	1.474.000.000	1.241.907.000		1.111.726.737							4.963.000.000	4.963.000.000	4.963.000.000				6.074.726.737	130.180.263	6.437.000.000
16	7906853 - 2021, Trạm y tế xã Thiện Trung H.CB	7906853	1.500.000.000	1.051.528.000		911.528.000							4.094.000.000	4.093.302.000	4.093.302.000			698.000	5.004.830.000	140.000.000	5.593.302.000
17	7912851 - (2021)Hạ tầng Kỹ thuật xung quanh BVĐK tỉnh	7912851	1.198.000.000										30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000				30.000.000.000		31.198.000.000
18	7913404 - (2021)- Trạm Y tế xã Hòa Định, CG	7913404	2.000.000.000	1.757.175.000		1.757.175.000							3.868.000.000	3.868.000.000	3.868.000.000				5.625.175.000		5.868.000.000
19	7917794 - (2022)Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	7917794											5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000				5.500.000.000		5.500.000.000
20	7925544 - (2021)Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	7925544	1.500.000.000	1.438.463.000		1.438.463.000							4.176.000.000	4.049.637.060	4.049.637.060			126.362.940	5.488.100.060		5.549.637.060
21	7926711 - (2021)Trạm Y tế xã Mỹ Thành bắc	7926711	1.499.999.995	1.298.778.918		1.298.778.918							3.068.000.000	3.067.069.115	3.067.069.115			930.885	4.365.848.033		4.567.069.110
22	7926712 - (2021)Trạm Y ế xã Phú Cường	7926712											343.000.000	340.130.000	340.130.000			2.870.000	340.130.000		340.130.000
23	7933797 - 2022, Cải tạo sc TTYTDP cũ,PKDK An Thái Trung,HMBA...	7933797											3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000		3.000.000.000
24	7938788 - 2021.Khu cách ly Y tế PCD Covid 19 TTYT H.CB	7938788	5.000.000.000										4.680.000.000	4.680.000.000	4.659.047.000	20.953.000			4.659.047.000	20.953.000	9.680.000.000
25	7954179 - ĐT mua sắm TB & NC, CT Khu ĐTBN COVID-19...Sở y tế cũ	7954179											4.061.000.000	4.060.098.000	4.060.098.000			902.000	4.060.098.000		4.060.098.000
26	7960812 - 2022.Sửa chữa nc mr TTYT huyện Cái Bè	7960812											4.000.000.000	4.000.000.000	620.877.000	3.379.123.000			620.877.000	3.379.123.000	4.000.000.000
27	7960818 - 2022. Trạm Y tế xã Phước Lập	7960818											1.071.000.000	1.071.000.000	1.021.000.000	50.000.000			1.021.000.000	50.000.000	1.071.000.000
28	7960819 - 2022. Trạm Y tế xã Tân Lập 1	7960819											2.910.000.000	2.910.000.000	2.860.000.000	50.000.000			2.860.000.000	50.000.000	2.910.000.000
29	7984004 - Đầu tư cải tạo, mở rộng & xây mới TT y tế huyện... Dự án TP 1:Trung tâm Y tế Thị xã Cai Lậy	7984004											400.000.000	400.000.000	400.000.000				400.000.000		400.000.000
30	7910923 - 2021.SC, cai tao Bv Y hoc co truyen thanh TTHS Covid	7910923											85.011.000.000	85.011.000.000	85.010.112.000	888.000			85.010.112.000	888.000	85.011.000.000
31	7915398 - (2021)Đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, KSBT(CDC) tỉnh TG	7915398	3.000.000.000										752.000.000	751.283.628	751.283.628			716.372	751.283.628		3.751.283.628
32	7933364 - Các công trình phục vụ phòng chống dịch COVID 19	7933364	4.000.000.000										1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000				1.100.000.000		5.100.000.000
	Văn hóa Thông tin		*12.754.676.136*	*1.222.207.000*	*0*	*822.207.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*13.663.000.000*	*13.661.781.000*	*10.349.447.000*	*3.312.334.000*	*0*	*1.219.000*	*11.171.654.000*	*3.712.334.000*	*26.416.457.136*
1	7699844 - (2018) Tu bổ, SC các khu di tích LS, VH cấp quốc gia	7699844	49.000.000										21.000.000	20.651.000	20.651.000			349.000	20.651.000		69.651.000
2	7699845 - (2018) SC, XD nhà ở lưu trú Đoàn nghệ thuật TH TG	7699845	22.000.000										230.000.000	229.130.000	229.130.000			870.000	229.130.000		251.130.000
3	7819027 - (2020)Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	7819027	8.883.676.136										2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000		10.883.676.136
4	7862846 - (2021)-Tu bổ, SC các khu di LS-VH năm 2020	7862846	1.300.000.000	12.656.000		12.656.000							1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000				1.212.656.000		2.500.000.000
5	7862847 - (2021)- Chỉnh trang di Chiến thắng ấp Bắc	7862847	800.000.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000		1.800.000.000
6	7922578 - (2021)- Bia tưởng niệm Lê T.Lệ Chi, Lê T.Ngọc Tiền, CG	7922578	1.000.000.000	809.551.000		809.551.000							2.000.000.000	2.000.000.000	1.579.985.000	420.015.000			2.389.536.000	420.015.000	3.000.000.000
7	7922579 - (2022)- Bia căm thù xã Bình Ninh, CG	7922579											212.000.000	212.000.000	212.000.000				212.000.000		212.000.000
8	7966111 - (2022)- Hội trg TTVH-TT và Truyền Thanh h. CT	7966111											2.000.000.000	2.000.000.000	7.681.000	1.992.319.000			7.681.000	1.992.319.000	2.000.000.000
9	7624129 - (2018) Công viên trái cây	7624129	700.000.000	400.000.000									5.000.000.000	5.000.000.000	4.100.000.000	900.000.000			4.100.000.000	1.300.000.000	5.700.000.000
	Quốc phòng		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*7.000.000.000*	*6.999.999.487*	*6.999.999.487*	*0*	*0*	*513*	*6.999.999.487*	*0*	*6.999.999.487*
1	220210005 - 2021.Xử Lý Sạt lở Trạm KSBP Vàm Láng	220210005											7.000.000.000	6.999.999.487	6.999.999.487			513	6.999.999.487	-	6.999.999.487
	Thể dục thể thao		*71.036.942.900*	*1.026.981.000*	*0*	*1.026.981.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*51.918.000.000*	*51.915.468.000*	*49.939.781.000*	*1.975.687.000*	*0*	*2.532.000*	*50.966.762.000*	*1.975.687.000*	*122.952.410.900*
1	7431131 - Sân vận động Thị xã Gò Công	7431131	20.186.738.100										148.000.000	147.841.000	147.841.000			159.000	147.841.000		20.334.579.100
2	7706825 - (2018)-Nhà tập thể thao đa năng Trg NK TDTT tỉnh TG	7706825	8.386.433.000										66.000.000	65.715.000	65.715.000			285.000	65.715.000		8.452.148.000
3	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259	1.982.384.800										20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000				20.000.000.000		21.982.384.800
4	7837260 - (2020)- SC, C.Trang TT ĐT, huấn luyện và TĐTDTT TG	7837260											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000		2.000.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
5	7898652 - (2021)- Hội trường đa năng, GCT	7898652	4.000.000.000										4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000		8.000.000.000
6	7900182 - 2021-Nhà tập luyện thể thao và các phòng CN, GCT	7900182	3.000.000.000										13.000.000.000	12.999.071.000	12.999.071.000			929.000	12.999.071.000		15.999.071.000
7	7902835 - (2021)- Sân vận động huyện GCT	7902835	5.000.000.000										7.949.000.000	7.947.988.000	7.947.988.000			1.012.000	7.947.988.000		12.947.988.000
8	7751648 - (2019)- Hội trường đa năng, CT phụ trợ, GCD	7751648	13.431.387.000										75.000.000	74.853.000	74.853.000			147.000	74.853.000		13.506.240.000
9	7822092 - (2020)- Nhà tập luyện thể thao, CG	7822092	6.250.000.000	1.026.981.000		1.026.981.000							1.460.000.000	1.460.000.000	1.409.505.000	50.495.000			2.436.486.000	50.495.000	7.710.000.000
10	7823411 - (2020)- Hồ bơi huyện Châu Thành	7823411	8.800.000.000										220.000.000	220.000.000	220.000.000				220.000.000		9.020.000.000
11	7966116 - Thư viện, nhà truyền thống và Hội trường đa năng, TT V	7966116											3.000.000.000	3.000.000.000	1.074.808.000	1.925.192.000			1.074.808.000	1.925.192.000	3.000.000.000
	Bảo hiểm xã hội		***51.876.513.213***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***14.582.000.000***	***14.581.365.947***	***14.581.365.947***	***0***	***0***	***634.053***	***14.581.365.947***	***0***	***46.457.879.160***
1	7774794 - 2019,SC.NC Nghĩa trang L,Sĩ Tỉnh TG (NVC: 370)	7774794	7.876.513.213										1.582.000.000	1.581.365.947	1.581.365.947			634.053	1.581.365.947	-	9.457.879.160
2	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276	24.000.000.000										13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000				13.000.000.000	-	37.000.000.000
	Khoa học và Công nghệ		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***	***15.583.000.000***	***1.417.000.000***	***0***	***0***	***15.583.000.000***	***1.417.000.000***	***17.000.000.000***
1	7414011 - 2018,N Cao N Lực T Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GD2	7414011											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	-	5.000.000.000
2	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Cứu ứ.Dụng&DV Kh học C nghệ Tỉnh TG	7626752											12.000.000.000	12.000.000.000	10.583.000.000	1.417.000.000			10.583.000.000	1.417.000.000	12.000.000.000
	Phát thanh, truyền hình, thông tin		***7.644.143.353***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***13.792.000.000***	***13.790.955.000***	***13.790.955.000***	***0***	***0***	***1.045.000***	***13.790.955.000***	***0***	***21.435.098.353***
1	7827269 - (2020)Đài Phát thanh Truyền hình huyện Cai Lậy	7827269	7.644.143.353										351.000.000	350.614.000	350.614.000			386.000	350.614.000		7.994.757.353
2	7839276 - 2021, N,c b,s trang thiết bị PTTH theo lộ trình số hóa	7839276											4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000	-	4.000.000.000
3	7862896 - (2020)Đài Phát thanh truyền hình Tiền Giang	7862896											9.441.000.000	9.440.341.000	9.440.341.000			659.000	9.440.341.000	-	9.440.341.000
4	**Vốn tăng thu ngân sách năm 2022**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**356.445.000.000**	**356.443.203.865**	**351.107.983.865**	**5.335.220.000**	**0**	**1.796.135**	**351.107.983.865**	**5.335.220.000**	**356.443.203.865**
4.1	***Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***183.000.000.000***	***182.999.711.865***	***182.999.711.865***	***0***	***0***	***288.135***	***182.999.711.865***	***0***	***182.999.711.865***
1	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)	7818670											6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000				6.500.000.000		6.500.000.000
2	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Văn Sanh ĐH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hần)	7827264											8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.000.000.000
3	7827265 - 2020,NC,MR đường Đông kênh 17(ĐT 865-kênh Tr.Văn Sanh)	7827265											2.978.000.000	2.978.000.000	2.978.000.000				2.978.000.000		2.978.000.000
4	7758045 - 2019,Trường Tiểu học Hậu Thành, H Cái Bè	7758045											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
5	7758046 - 2019,Trường THCS Mỹ Lợi A, H Cái Bè	7758046											4.483.000.000	4.483.000.000	4.483.000.000				4.483.000.000		4.483.000.000
6	7783401 - 2019,Trường THPT Phạm Thành Trung(ODA:10 tỷ)	7783401											9.928.000.000	9.927.711.865	9.927.711.865			288.135	9.927.711.865		9.927.711.865
7	7815409 - 2020,Trường Tiểu học và THCS Hậu Mỹ Phú huyện CB	7815409											10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000		10.000.000.000
8	7802242 - 2020,Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa KV Cai Lậy	7802242											6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000				6.500.000.000		6.500.000.000
9	7834953 - 2020,S,c n,c mr Trung tâm Y Tế H Châu Thành	7834953											9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000				9.500.000.000		9.500.000.000
10	7822092 - (2020)- Nhà tập luyện thể thao, CG	7822092											10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000				10.500.000.000		10.500.000.000
11	7827269 - (2020)Đài Phát thanh Truyền hình huyện Cai Lậy	7827269											3.682.000.000	3.682.000.000	3.682.000.000				3.682.000.000		3.682.000.000
12	7839276 - 2021, N,c b,s trang thiết bị PTTH theo lộ trình số hóa	7839276											10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000		10.000.000.000
13	7910923 - 2021.SC, cai tao Bv Y hoc co truyen thanh TTHS Covid	7910923											15.874.000.000	15.874.000.000	15.874.000.000				15.874.000.000		15.874.000.000
14	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276											58.055.000.000	58.055.000.000	58.055.000.000				58.055.000.000		58.055.000.000
15	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259											22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000				22.000.000.000		22.000.000.000
4.2	***Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***173.445.000.000***	***173.443.492.000***	***168.108.272.000***	***5.335.220.000***	***0***	***1.508.000***	***168.108.272.000***	***5.335.220.000***	***173.443.492.000***
1	7492635 - Tuyến Tránh ĐT 868	7492635											2.156.000.000	2.156.000.000		2.156.000.000				2.156.000.000	2.156.000.000
2	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC: 2019-HT:2022)	7814411											11.296.000.000	11.296.000.000	10.346.000.000	950.000.000			10.346.000.000	950.000.000	11.296.000.000
3	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy	7837258											2.000.000.000	1.998.492.000	1.537.272.000	461.220.000		1.508.000	1.537.272.000	461.220.000	1.998.492.000
4	7889215 - 2021,Cầu Vàm Cái Thia	7889215											5.000.000.000	5.000.000.000	3.900.000.000	1.100.000.000			3.900.000.000	1.100.000.000	5.000.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân: Tổng số	Giải ngân: Thanh toán KLHT	Giải ngân: Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân: Tổng số	Giải ngân: Thanh toán KLHT	Giải ngân: Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
5	7900164 - 2021, Nâng cấp mr DT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPĐ	7900164											3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000		3.000.000.000
6	7904298 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Nam Bao Trâm	7904298											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000		2.000.000.000
7	7910925 - 2021.Duong vanh dai ap Thoi Diem Hy Chau Thanh	7910925											2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000		2.000.000.000
8	7912464 - 2021, Trường THCS Hậu Mỹ Bắc A H.CB	7912464											4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000		4.500.000.000
9	7912846 - (2021)- Trường THCS N.V.Thiều, GCT (THCS Vĩnh Bình)	7912846											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
10	7916134 - (2021)Trường THPT Bình Đông	7916134											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
11	7918487 - (2021)- Trường THCS Gia Thuận, GCĐ	7918487											11.627.000.000	11.627.000.000	11.627.000.000				11.627.000.000		11.627.000.000
12	7922580 - (2021)- Trường Tiểu học Bình Phan, CG	7922580											5.000.000.000	5.000.000.000	4.332.000.000	668.000.000			4.332.000.000	668.000.000	5.000.000.000
13	7925543 - (2021)- Trường Mầm non Hòa Định	7925543											3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000		3.000.000.000
14	7926713 - (2021)Trường THCS Phú Cường	7926713											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
15	7624129 - (2018) Công viên trái cây	7624129											28.226.000.000	28.226.000.000	28.226.000.000				28.226.000.000		28.226.000.000
16	7862896 - (2020)Đài Phát thanh truyền hình Tiền Giang	7862896											52.200.000.000	52.200.000.000	52.200.000.000				52.200.000.000		52.200.000.000
17	7919558 - Trụ sở Thành ủy Mỹ Tho (21,54) (vốn tỉnh + NSTP)	7919558											7.859.000.000	7.859.000.000	7.859.000.000				7.859.000.000		7.859.000.000
18	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276											14.081.000.000	14.081.000.000	14.081.000.000				14.081.000.000		14.081.000.000
19	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259											4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000		4.500.000.000
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		365.249.725.652	268.584.627.865	0	217.542.644.885	5.485.852.874	5.485.852.874	5.485.852.874	0	0	0	1.677.105.000.000	1.667.573.541.485	811.770.278.628	855.803.262.857	1.079.555.000	8.451.903.515	1.034.798.776.387	906.845.245.837	2.038.309.120.011
I	Vốn Ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực		284.867.675.000	261.377.661.000	0	210.335.678.020	0	0	0	0	0	0	1.336.567.000.000	1.336.566.999.314	491.453.396.657	845.113.602.657	0	686	701.789.074.677	896.155.585.637	1.621.434.674.314
	Giao thông		*97.999.675.000*	*89.887.508.000*	*0*	*80.863.904.500*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*835.158.000.000*	*835.157.999.314*	*143.398.056.724*	*691.759.942.590*	*0*	*686*	*224.261.961.224*	*700.783.546.090*	*933.157.674.314*
1	7908603 - 2021.Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân => QL50	7908603	60.265.000.000	57.889.362.000		55.853.786.500							39.735.000.000	39.734.999.314	27.839.219.838	11.895.779.476		686	83.693.006.338	13.931.354.976	99.999.999.314
2	7908604 - 2021.Đường tỉnh 864(đường dọc sông Tiền)	7908604											515.203.000.000	515.203.000.000	21.998.339.000	493.204.661.000			21.998.339.000	493.204.661.000	515.203.000.000
3	7908605 - 2021. NCMR đường tỉnh 879B từ Gò Cát =>Long An	7908605	2.280.000.000	655.601.000		655.601.000							177.720.000.000	177.720.000.000	15.133.942.451	162.586.057.549			15.789.543.451	162.586.057.549	180.000.000.000
4	7908606 - 2021. NCMR đường tỉnh 861.863.869(kết nối TG +ĐT)	7908606	34.800.000.000	30.687.870.000		23.699.842.000							75.000.000.000	75.000.000.000	51.205.540.133	23.794.459.867			74.905.382.133	30.782.487.867	109.800.000.000
5	7912445 - (2021)Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	7912445											17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000				17.500.000.000		17.500.000.000
6	7916619 - 2021.Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười(GĐ1)	7916619	654.675.000	654.675.000		654.675.000							10.000.000.000	10.000.000.000	9.721.015.302	278.984.698			10.375.690.302	278.984.698	10.654.675.000
	Nông nghiệp		*186.868.000.000*	*171.490.153.000*	*0*	*129.471.773.520*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*501.409.000.000*	*501.409.000.000*	*348.055.339.933*	*153.353.660.067*	*0*	*0*	*477.527.113.453*	*195.372.039.547*	*688.277.000.000*
1	7900161 - 2021.ĐTXD các cống ngăn mặn các cống ra sông Tiền, 864	7900161	133.368.000.000	128.173.928.000		87.235.523.520							253.913.000.000	253.913.000.000	204.092.699.000	49.820.301.000			291.328.222.520	90.758.705.480	387.281.000.000
2	7900162 - 2021.Kè chống sạt lở Cồn Ngang	7900162	30.000.000.000	26.000.000.000		26.000.000.000							82.076.000.000	82.076.000.000	55.448.712.000	26.627.288.000			81.448.712.000	26.627.288.000	112.076.000.000
3	7912443 - 2021.Nâng cấp đê biển Gò Công GĐ 2	7912443											70.228.000.000	70.228.000.000	24.327.046.000	45.900.954.000			24.327.046.000	45.900.954.000	70.228.000.000
4	7912444 - 2021.Bờ kè sông Ba rài	7912444	500.000.000	500.000.000		500.000.000							25.192.000.000	25.192.000.000	20.419.694.000	4.772.306.000			20.919.694.000	4.772.306.000	25.692.000.000
5	7925101 - 2021, Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp H.CB	7925101	23.000.000.000	16.816.225.000		15.736.250.000							70.000.000.000	70.000.000.000	43.767.188.933	26.232.811.067			59.503.438.933	27.312.786.067	93.000.000.000
II	Vốn nước ngoài (ODA - Giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi)		80.382.050.652	7.206.966.865	0	7.206.966.865	5.485.852.874	5.485.852.874	5.485.852.874	0	0	0	36.932.000.000	28.435.820.307	21.759.740.107	6.676.080.200	45.000.000	8.451.179.693	34.452.559.846	6.676.080.200	114.303.723.833
	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài		*79.205.236.671*	*7.092.733.587*	*0*	*7.092.733.587*	*5.485.852.874*	*5.485.852.874*	*5.485.852.874*	*0*	*0*	*0*	*32.132.000.000*	*25.472.705.528*	*20.799.449.398*	*4.673.256.130*	*45.000.000*	*6.614.294.472*	*33.378.035.859*	*4.673.256.130*	*110.163.795.073*
1	7491010 - 2016,Chuyển đổi Nông Nghiệp bền Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	7491010	70.705.584.047	6.826.189.272		6.826.189.272	4.231.852.874	4.231.852.874	4.231.852.874				26.427.000.000	19.812.771.075	19.812.771.075			6.614.228.925	30.870.813.221		94.750.207.996
2	7748110 - Tăng cường QLĐĐ và CSDL đất đai (VII.G)	7748110	8.499.652.624	266.544.315		266.544.315	1.254.000.000	1.254.000.000	1.254.000.000				5.705.000.000	5.659.934.453	986.678.323	4.673.256.130	45.000.000	65.547	2.507.222.638	4.673.256.130	15.413.587.077
	Nguồn ODA địa phương vay lại của Chính phủ		*1.176.813.981*	*114.233.278*	*0*	*114.233.278*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4.800.000.000*	*2.963.114.779*	*960.290.709*	*2.002.824.070*	*0*	*1.836.885.221*	*1.074.523.987*	*2.002.824.070*	*4.139.928.760*
1	7748110 - Tăng cường QLĐĐ và CSDL đất đai (VII.G)	7748110	1.176.813.981	114.233.278		114.233.278							4.800.000.000	2.963.114.779	960.290.709	2.002.824.070		1.836.885.221	1.074.523.987	2.002.824.070	4.139.928.760
III	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.106.000.000	71.445.000	14.745.000	56.700.000	1.034.555.000	0	14.745.000	56.700.000	71.445.000
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.106.000.000*	*71.445.000*	*14.745.000*	*56.700.000*	*1.034.555.000*	*0*	*14.745.000*	*56.700.000*	*71.445.000*

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
							Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
I	8001659 - 2022.DT CSHT, TTB CNTT DE HDH HTTT TTLD....XDCSDL	8001659											1.106.000.000	71.445.000	14.745.000	56.700.000	1.034.555.000	0	14.745.000	56.700.000	71.445.000
IV	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	302.500.000.000	302.499.276.864	298.542.396.864	3.956.880.000	0	723.136	298.542.396.864	3.956.880.000	302.499.276.864
1	7779932 - (2020)- Đường Tránh TT Vĩnh Bình-GCT (GĐ1)	7779932											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
2	7819668 - (2020)-DH 18 huyện GCT, (từ QL50 đến Chợ Đình)	7819668											8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.000.000.000
3	7889215 - 2021,Cầu Vàm Cái Thia	7889215											27.973.000.000	27.973.000.000	27.973.000.000				27.973.000.000		27.973.000.000
4	7906854 - 2021,Cầu qua sông Mỹ Đức Tây H.CB	7906854											6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000		6.000.000.000
5	7897561 - 2021, Trường TH và THCS An Thái Trung	7897561											14.000.000.000	14.000.000.000	12.900.000.000	1.100.000.000			12.900.000.000	1.100.000.000	14.000.000.000
6	7912464 - 2021, Trường THCS Hậu Mỹ Bắc A H.CB	7912464											8.000.000.000	8.000.000.000	7.500.000.000	500.000.000			7.500.000.000	500.000.000	8.000.000.000
7	7912844 - (2021)- Trường THCS N.T. BAY, GCT (THCS VĨNH HƯU)	7912844											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
8	7912845 - 2021- Trường THCS Huỳnh Xuân Việt H. GCT	7912845											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
9	7912846 - (2021)- Trường THCS N.V.Thiều, GCT (THCS Vĩnh Bình)	7912846											8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.000.000.000
10	7916134 - (2021)Trường THPT Bình Đông	7916134											7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000				7.000.000.000		7.000.000.000
11	7918488 - (2021)-Trường Tiểu học Tân Hòa, GCĐ	7918488											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
12	7925543 - (2021)- Trường Mầm non Hòa Định	7925543											6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000		6.000.000.000
13	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	7626268											66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000				66.000.000.000		66.000.000.000
14	7802242 - 2020,Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa KV Cai Lậy	7802242											13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000				13.000.000.000		13.000.000.000
15	7834953 - 2020,S,c n,c mr Trung tâm Y Tế H Châu Thành	7834953											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
16	7912851 - (2021)Hạ tầng Kỹ thuật xung quanh BVĐK tỉnh	7912851											20.000.000.000	20.000.000.000	19.152.800.000	847.200.000			19.152.800.000	847.200.000	20.000.000.000
17	7919056 - Hệ thống XLNT BV dã chiến truyền nhiễm số 6	7919056											174.000.000	174.000.000	174.000.000				174.000.000		174.000.000
20	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259											7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000				7.000.000.000		7.000.000.000
21	7910922 - 2021SC, ct Trụ sở Nhà thiếu nhi TG. , BV dã chiến số 5	7910922											1.059.000.000	1.059.000.000	1.059.000.000				1.059.000.000		1.059.000.000
22	7910923 - 2021.SC, cải tạo Bv Y học cổ truyền thành TTHS Covid	7910923											14.137.000.000	14.137.000.000	12.627.320.000	1.509.680.000			12.627.320.000	1.509.680.000	14.137.000.000
23	7912849 - CT,S,C Trường DHTG ... làm BV dã chiến PVCTPC Covid19	7912849											1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000				1.230.000.000		1.230.000.000
24	7916035 - S,C, CT Trường THPT Tân Phước..... PCD Covid -19	7916035											489.000.000	489.000.000	489.000.000				489.000.000		489.000.000
25	7919558 - Trụ sở Thành ủy Mỹ Tho (21,54) (vốn tỉnh + NSTP)	7919558											7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000				7.000.000.000		7.000.000.000
26	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276											8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000		8.000.000.000
27	7071805 - HT P Triển& bảo vệ Vùng Cây A.Trái ThNhiêu - M Long	7071805											3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000				3.200.000.000		3.200.000.000
28	7854699 - (2020)- Kè kênh ngang và cập CV h. Chợ Gạo	7854699											5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000		5.000.000.000
29	7774795 - 2019,Lập quy hoạch tỉnh TG 2021-2030, tầm nhìn 2050	7774795											527.000.000	526.276.864	526.276.864			723.136	526.276.864		526.276.864
30	7414011 - 2018,N Cao N Lực T Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GĐ2	7414011											6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000		6.000.000.000
31	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Cứu ứ.Dụng&DV Kh học C nghệ Tỉnh TG	7626752											10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000		10.000.000.000
32	7841445 - 2020. MANG LUOI DUONG ONG...& TRAM BOM TANG AP	7841445											15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000				15.000.000.000		15.000.000.000
C	CÁC CÔNG TRÌNH CÒN TẠM ỨNG KHO BẠC		4.131.549.257.820	286.289.000.213	1.184.122.543	151.705.187.042	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	151.705.187.042	133.399.690.628	4.130.365.135.277
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương		866.068.807.368	112.116.644.765	151.840.900	26.777.428.574	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.777.428.574	85.187.375.291	865.916.966.468
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí và nguồn thu sử dụng đất		101.364.584.740	979.724.174	0	326.204.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	326.204.000	653.520.174	101.364.584.740
	Các hoạt động kinh tế		*28.240.104.636*	*652.111.109*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*652.111.109*	*28.240.104.636*
1	7747427 - 2019,Đê bao cập sông cửa Trung, xã Tân Thới H TPĐ	7747427	6.259.000.000	32.552.600																32.552.600	6.259.000.000
2	7458147 - Kênh 14	7458147	21.981.104.636	619.558.509																619.558.509	21.981.104.636

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
							Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
	Bảo hiểm xã hội		*6.507.703.488*	*200.000.000*	*0*	*200.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*200.000.000*	*0*	*6.507.703.488*
1	7774796 - 2019,CT, MR Hàng rào Cơ Sở Cai nghiện Ma Túy(NVC370)	7774796	6.507.703.488	200.000.000		200.000.000													200.000.000		6.507.703.488
	Quốc phòng		*66.616.776.616*	*127.613.065*	*0*	*126.204.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*126.204.000*	*1.409.065*	*66.616.776.616*
1	220150001 - Sở Chỉ huy thống nhất Tỉnh (Công trình Tối Mật)	7004686	53.424.000.000	1.409.065																1.409.065	53.424.000.000
2	220170006 - 2017,Trận Địa Pháo 85mm (Công trình Mật)	7004686	13.192.776.616	126.204.000		126.204.000													126.204.000		13.192.776.616
2	Chi XDCB vốn tập trung		136.446.553.789	3.118.912.013	48.373.000	2.556.094.613	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.556.094.613	514.444.400	136.398.180.789
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		*16.682.000.000*	*232.226.424*	*0*	*143.216.424*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*143.216.424*	*89.010.000*	*16.682.000.000*
1	7756599 - 2019,Sửa chữa trụ sở UBND H Cái Bè	7756599	6.150.000.000	24.000.000		24.000.000													24.000.000		6.150.000.000
2	7812787 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiện Trí	7812787	2.332.000.000	4.197.760		4.197.760													4.197.760		2.332.000.000
3	7813822 - 2020,Hội trường nhà văn hóa UBND xã An Hữu	7813822	3.100.000.000	89.010.000																89.010.000	3.100.000.000
4	7813948 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiện Trung	7813948	2.100.000.000	9.684.664		9.684.664													9.684.664		2.100.000.000
5	7826215 - 2020,Sc hội trường UBND Hòa Khánh, Hậu Mỹ Bắc A....CB	7826215	3.000.000.000	105.334.000		105.334.000													105.334.000		3.000.000.000
	Các hoạt động kinh tế		*119.764.553.789*	*2.886.685.589*	*48.373.000*	*2.412.878.189*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.412.878.189*	*425.434.400*	*119.716.180.789*
1	7747430 - Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long(CL12) xã Mỹ Long	7747430	7.729.135.000	54.037.000		54.037.000													54.037.000		7.729.135.000
2	7747431 - Tuyến đê Đông Kênh M. Lộ thuộc ô bao Rau Răm - R.Gầm..	7747431	9.922.744.000	202.604.000																202.604.000	9.922.744.000
3	7813949 - 2020,Di dời tuyến đê bờ đông Rạch Ruộng Mỹ Lợi B H.CB	7813949	3.600.000.000	1.107.400																1.107.400	3.600.000.000
4	7912443 - 2021.Nâng cấp đê biển Gò Công GĐ 2	7912443	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000													1.000.000.000		1.000.000.000
5	7766230 - 2019,Nối 1 nhịp dẫn phía bờ GCT của bến phà Tân Long	7766230	3.000.000.000	441.716.000		441.716.000													441.716.000		3.000.000.000
6	7768797 - Đường Mỹ Trang TX Cai Lậy(Tr.THCS Võ Việt Tân - ĐH53)	7768797	5.198.724.000	12.703.000	8.918.000	3.785.000													3.785.000		5.189.806.000
7	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Văn Sanh ĐH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hẫn)	7827264	5.000.000.000	221.723.000																221.723.000	5.000.000.000
8	7828929 - 2020, Đường vào bến phà Bình Tân-Cửa Đại (ĐH 85B) TPĐ	7828929	1.313.950.789	167.694.189		167.694.189													167.694.189		1.313.950.789
9	7802137 - 2020,Cầu Ngũ Hiệp trên ĐT 868	7802137	83.000.000.000	785.101.000	39.455.000	745.646.000													745.646.000	-	82.960.545.000
3	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		13.051.811.000	6.680.379.000	0	5.288.546.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.288.546.000	1.391.833.000	13.051.811.000
	Các hoạt động kinh tế		*13.051.811.000*	*6.680.379.000*	*0*	*5.288.546.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*5.288.546.000*	*1.391.833.000*	*13.051.811.000*
1	7854699 - (2020)- Kè kênh ngang và cập CV h. Chợ Gạo	7854699	1.000.000.000	720.245.000		720.245.000													720.245.000		1.000.000.000
2	7812795 - 2020,Cầu Kênh Ngang trên ĐH 27B	7812795	1.643.862.000	243.321.000		243.321.000													243.321.000		1.643.862.000
3	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy	7837258	5.000.000.000	1.391.833.000																1.391.833.000	5.000.000.000
4	7900164 - 2021, Nâng cấp mr ĐT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPĐ	7900164	3.081.000.000	1.998.031.000		1.998.031.000													1.998.031.000		3.081.000.000
5	7908604 - 2021.Đường tỉnh 864(đường dọc sông Tiền)	7908604	2.326.949.000	2.326.949.000		2.326.949.000													2.326.949.000		2.326.949.000
4	Vốn xổ số kiến thiết		563.420.835.229	90.497.419.334	103.467.900	8.388.240.940	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.388.240.940	82.005.710.494	563.317.367.329
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		*1.900.000.000*	*1.900.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.900.000.000*	*1.900.000.000*
1	7144462 - Trung tâm HN, dạy nghề&GT việc làm TN Tiền Giang	7144462	1.900.000.000	1.900.000.000																1.900.000.000	1.900.000.000
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề		*326.625.363.355*	*75.751.004.562*	*0*	*523.395.500*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*523.395.500*	*75.227.609.062*	*326.625.363.355*
1	7381684 - Trường THPT Chuyên TG	7381684	193.033.667.000	66.500.000.000																66.500.000.000	193.033.667.000
2	7438321 - Trường THPT Tân Thới	7438321	9.166.317.000	158.545.000		158.545.000													158.545.000		9.166.317.000
3	7479597 - 2016. Trường THPT Tân Phú Đông - H. Tân Phú Đông	7479597	21.468.941.117	361.044.000		361.044.000													361.044.000		21.468.941.117
4	7569624 - Trường TH Phú An 1	7569624	7.231.505.000	20.390.000																20.390.000	7.231.505.000
5	7826217 - (2020)Trường TH Phú Nhuận	7826217	15.902.000.000	460.351.000																460.351.000	15.902.000.000
6	7549038 - Tiểu dự án giải phóng mặt bằng gđ 1 - Trường ĐH TG	7549038	79.822.933.238	8.250.674.562		3.806.500													3.806.500	8.246.868.062	79.822.933.238
	Bảo hiểm xã hội		*11.081.195.886*	*187.000.000*	*0*	*187.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*187.000.000*	*0*	*11.081.195.886*
1	7623798 - 2017,Nâng cấp Nghĩa trang LS Tỉnh TG	7623798	2.234.292.980	44.000.000		44.000.000													44.000.000		2.234.292.980
2	7623799 - 2017,Tỉnh hội người Mù	7623799	2.982.279.700	36.000.000		36.000.000													36.000.000		2.982.279.700

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Luỹ kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
								Giải ngân						Giải ngân							
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
3	7730716 - 2018,Cơ Sở Cai Nghiện Ma Tuý 2018-2020	7730716	5.864.623.206	107.000.000		107.000.000													107.000.000		5.864.623.206
	Các hoạt động kinh tế		*211.465.169.811*	*11.881.816.148*	*103.467.900*	*7.677.845.440*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*7.677.845.440*	*4.100.502.808*	*211.361.701.911*
1	7909620 - 2021, Đê cấp sông cửa Tiểu đoạn 4 (Hai Nê-Rạch Cầu)	7909620	1.500.000.000	1.411.623.000		1.411.623.000													1.411.623.000		1.500.000.000
2	7609278 - (2017) - Bến Chợ huyện Chợ Gạo	7609278	27.946.980.508	128.704.000		128.704.000													128.704.000		27.946.980.508
3	7617815 - Đường Bình Phú - Bình Thạnh(DH.65)	7617815	33.582.125.340	59.798.000																59.798.000	33.582.125.340
4	7617816 - Đường vào Trường Mẫu Giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	7617816	16.112.427.501	591.538.000	95.632.000															495.906.000	16.016.795.501
5	7619757 - (2017)-Đường liên huyện (DH 36 CTnối DH 51tx Cai Lậy) - đoạn qua h. Châu Thành	7619757	13.151.121.340	155.258.000																155.258.000	13.151.121.340
6	7623797 - 2017,NC Lát đan Đường Nam NV Tiếp(P Lấp-Kênh NT Thành	7623797	13.596.701.480	150.000.000																150.000.000	13.596.701.480
7	7752017 - 2019,Đường Nguyễn Thái Học nối dài TT CBè-xã Hòa Khánh	7752017	450.000.000	37.302.000																37.302.000	450.000.000
8	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tốt)	7758859	11.600.000.000	1.894.257.900		1.818.389.200													1.818.389.200	75.868.700	11.600.000.000
9	7812794 - 2020,Mở rộng DH 27B(đoạn QL50-cầu số 7)	7812794	11.100.000.000	208.032.598		208.032.598													208.032.598		11.100.000.000
10	7819024 - (2020)- Đường vào Bến Chợ huyện CG	7819024	10.080.000.000	834.146.308																834.146.308	10.080.000.000
11	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mê-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB	7823421	4.500.000.000	215.137.000		137.135.000													137.135.000	78.002.000	4.500.000.000
12	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-DT863) Hậu Thành H.CB	7823422	400.000.000	146.721.800																146.721.800	400.000.000
13	7903779 - 2021, Đường huyện 84D (Đg Tân Phú-Tân Thạnh) TPĐ	7903779	1.977.802.000	1.754.261.000		1.754.261.000													1.754.261.000		1.977.802.000
14	7904298 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Nam Bao Trâm	7904298	1.500.000.000	183.000.000		183.000.000													183.000.000		1.500.000.000
15	7904299 - 2021.Đường Nam kênh Trương Văn sanh (d867=>K1,Chín hân	7904299	2.497.900.000	184.500.000																184.500.000	2.497.900.000
16	7908515 - 2021,DH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC	7908515	1.198.182.000	1.167.831.000		1.167.831.000													1.167.831.000		1.198.182.000
17	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	7567258	1.883.000.000	1.883.000.000																1.883.000.000	1.883.000.000
18	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	7770070	24.067.017.642	86.813.542	7.835.900	78.977.642													78.977.642	-	24.059.181.742
19	7802137 - 2020,Cầu Ngũ Hiệp trên ĐT 868	7802137	34.321.912.000	789.892.000		789.892.000													789.892.000	-	34.321.912.000
	Y tế, dân số và gia đình		*10.665.595.315*	*277.133.624*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*277.133.624*	*10.665.595.315*
1	7607556 - Cải tạo nâng cấp BVĐKTT TG	7607556	9.854.288.216	244.916.624																244.916.624	9.854.288.216
2	7926712 - (2021)Trạm Y ế xã Phú Cường	7926712	811.307.099	32.217.000																32.217.000	811.307.099
	Văn hóa Thông tin		*1.683.510.862*	*500.465.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*500.465.000*	*1.683.510.862*
1	7749233 - 2019,Khu di tích Lăng Hoàng Gia	7749233	1.683.510.862	500.465.000																500.465.000	1.683.510.862
5	Tăng thu, kết dư NS cấp tỉnh		51.785.022.610	10.840.210.244	0	10.218.343.021	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.218.343.021	621.867.223	51.785.022.610
1	7753606 - Đường vào Trường TH ấp 9A Xã Mỹ Thành Nam	7753606	1.500.000.000	20.688.000																20.688.000	1.500.000.000
2	7813822 - 2020,Hội trường nhà văn hóa UBND xã An Hữu	7813822	2.000.000.000	24.406.000																24.406.000	2.000.000.000
3	7832718 - 2020. CONG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN ,861MT CAI BE	7832718	4.958.000.000	879.827.000		879.827.000													879.827.000		4.958.000.000
4	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tốt)	7758859	1.000.000.000	268.232.200																268.232.200	1.000.000.000
5	7813947 - 2020,Nc sc Nam đập Ông Tái-Cả Giăm HMT-HMP-MH H.CB	7813947	2.998.000.000	1.068.000																1.068.000	2.998.000.000
6	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC, 2019-HT:2022)	7814411	689.322.000	108.000.000		28.000.000													28.000.000	80.000.000	689.322.000
7	7818369 - (2020)Đường huyện 53 - TX Cai Lậy(Đoạn QL1 - Cầu Vĩ)	7818369	3.385.555.000	451.000		451.000													451.000		3.385.555.000
8	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)	7818670	1.162.141.000	934.419.000		934.419.000													934.419.000		1.162.141.000
9	7821073 - 2020,Nc sc đường Mỹ An-Chùa Thơ MĐ Tây MĐ Đông H.CB	7821073	5.000.000.000	200.000.000																200.000.000	5.000.000.000
10	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mê-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB	7823421	3.500.000.000	27.473.023																27.473.023	3.500.000.000
11	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-DT863) Hậu Thành H.CB	7823422	2.600.000.000	1.571.000.000		1.571.000.000													1.571.000.000		2.600.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
							Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
12	7828929 - 2020, Đường vào bến phà Bình Tân-Cửa Đại (ĐH 85B) TPĐ	7828929	4.992.078.400	165.262.811		165.262.811													165.262.811		4.992.078.400
13	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Văn Sanh ĐH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hấn)	7827264	5.000.000.000	2.494.778.000		2.494.778.000													2.494.778.000		5.000.000.000
14	7827265 - 2020,NC,MR đường Đồng kênh 17(ĐT 865-kênh Tr.Văn Sanh)	7827265	9.999.926.210	4.043.576.210		4.043.576.210													4.043.576.210		9.999.926.210
15	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259	3.000.000.000	101.029.000		101.029.000													101.029.000		3.000.000.000
II	**Vốn ngân sách trung ương**		**3.158.672.760.956**	**174.162.355.448**	**1.032.281.643**	**124.925.758.468**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**124.925.758.468**	**48.204.315.337**	**3.157.640.479.313**
1	**Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu**		**690.017.560.750**	**26.658.801.117**	**959.307.820**	**11.466.123.659**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.466.123.659**	**14.233.369.638**	**689.058.252.930**
	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch		***28.757.759.080***	***14.965.963.000***	***0***	***4.733.107.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***4.733.107.000***	***10.232.856.000***	***28.757.759.080***
1	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	7567258	28.757.759.080	14.965.963.000		4.733.107.000													4.733.107.000	10.232.856.000	28.757.759.080
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		***41.394.517.436***	***183.000.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***183.000.000***	***41.394.517.436***
1	7436532 - Cảng cá Vàm Láng kết hợp tránh, trú bão	7436532	41.394.517.436	183.000.000																183.000.000	41.394.517.436
	Chương trình phát triển KTXH các vùng		***329.151.430.234***	***11.173.374.219***	***959.307.820***	***6.733.016.659***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***6.733.016.659***	***3.481.049.740***	***328.192.122.414***
1	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	134.880.313.100	6.883.195.338	959.307.820	5.923.887.518													5.923.887.518		133.921.005.280
2	7458147 - Kênh 14	7458147	130.120.438.286	1.130.081.881		809.129.141													809.129.141	320.952.740	130.120.438.286
3	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GĐ1)	7510245	64.150.678.848	3.160.097.000																3.160.097.000	64.150.678.848
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống GNTT, ổn định đời sống dân cư		***290.713.854.000***	***336.463.898***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***336.463.898***	***290.713.854.000***
1	7071805 - HT P Triển& bảo vệ Vùng Cây A.Trái ThNhiêu - M Long	7071805	64.939.000.000	336.463.898																336.463.898	64.939.000.000
2	7164737 - Nâng cấp đê biển Gò Công	7164737	225.774.854.000																		225.774.854.000
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**		**11.330.000.000**	**460.462.000**	**0**	**460.462.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**460.462.000**	**0**	**11.330.000.000**
1	7813270 - 2020,Đê cập s. cửa Tiểu đoạn 2(r.Tam Lạch-Vàm Giồng)	7813270	5.520.000.000	214.433.000		214.433.000													214.433.000		5.520.000.000
2	7813271 - 2020,Đê cập sông cửa Tiểu đoạn 3(Vàm Giồng-Rạch Cầu)	7813271	5.810.000.000	246.029.000		246.029.000													246.029.000		5.810.000.000
3	**Vốn Ngân sách Trung ương (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)**		**359.106.469.386**	**1.417.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.417.000.000**	**359.106.469.386**
	Y tế		***359.106.469.386***	***1.417.000.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.417.000.000***	***359.106.469.386***
1	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	7626268	359.106.469.386	1.417.000.000																1.417.000.000	359.106.469.386
4	**Vốn dự phòng Ngân sách Trung ương**		**86.000.000.000**	**2.119.340.200**	**0**	**2.119.340.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.119.340.200**	**0**	**86.000.000.000**
	Nông nghiệp		***86.000.000.000***	***2.119.340.200***	***0***	***2.119.340.200***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.119.340.200***	***0***	***86.000.000.000***
1	7898810 - 2021.XU LY XOI LO BO BIEN GO CONG DONG(DOAN CONG=>KDL	7898810	37.000.000.000	686.725.200		686.725.200													686.725.200		37.000.000.000
2	7898813 - 2021,Xử lý sạt lở đê ven s.Tiền 3 xã HòaHưg,AH,TTgđ2	7898813	40.000.000.000	900.000.000		900.000.000													900.000.000		40.000.000.000
3	220210005 - 2021.Xử Lý Sạt lở Trạm KSBP Vàm Láng	220210005	9.000.000.000	532.615.000		532.615.000													532.615.000		9.000.000.000
5	**Vốn trái phiếu Chính phủ (từ năm 2019 về trước)**		**450.000.000**	**450.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**450.000.000**	**450.000.000**
	Thủy lợi		*450.000.000*	*450.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*450.000.000*	*450.000.000*
1	7041815 - Dự án 5 kênh Bắc Quốc Lộ I	7041815	450.000.000	450.000.000																450.000.000	450.000.000
6	**Vốn tăng thu ngân sách Trung ương**		**1.966.768.730.820**	**142.986.752.131**	**72.973.823**	**110.879.832.609**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**110.879.832.609**	**32.033.945.699**	**1.966.695.756.997**
1	7757912 - 2019,Đường Cao Tốc Trung Lương-Mỹ Thuận GĐ 1-BOT	7757912	1.966.768.730.820	142.986.752.131	72.973.823	110.879.832.609													110.879.832.609	32.033.945.699	1.966.695.756.997
7	**Vốn Trung ương bổ sung (hoàn trả ngân sách tỉnh)**		**45.000.000.000**	**70.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**70.000.000**	**45.000.000.000**
1	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GĐ1)	7510245	45.000.000.000	70.000.000																70.000.000	45.000.000.000
III	**Vốn NSNN khác**		**106.807.689.496**	**10.000.000**	**0**	**2.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.000.000**	**8.000.000**	**106.807.689.496**
1	**Tín dụng ưu đãi**		**34.527.265.904**	**8.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.000.000**	**34.527.265.904**
1	7458147 - Kênh 14	7458147	34.527.265.904	8.000.000																8.000.000	34.527.265.904
2	**Vay tạm ứng tồn ngân Kho bạc**		**72.280.423.592**	**2.000.000**	**0**	**2.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.000.000**	**0**	**72.280.423.592**
1	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	72.280.423.592	2.000.000		2.000.000													2.000.000		72.280.423.592

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021 (đối chiếu cuối năm 2021)	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022					Dư nguồn đến 31/12/2022 (đối chiếu cuối năm 2022)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm			Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)	Số thu hồi vốn trong năm (do cho vay…), nguồn khác			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9	10=6-9	11=1+6-9
1	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16.592	24.755	5.000	22.019	2.736	17.532	5.000	12.532	16.556	976	17.569
2	Quỹ Bảo vệ môi trường	5.000				5.000	0,000		0,000	0	0,000	5.000
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	12.187	2.000	2.000	19.100	-4.913	11.300			19.100	-7.800	6.387
4	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	359.600	141.414		343.163	-201.749	241.423	23.370		379.556	-138.133	221.467
	Quỹ Đầu tư phát triển	*93.671*	*82.100*		*80.000*	*2.100*	*100.867*		*100.867*	*84.572*	*16.295*	*109.966*
	Quỹ Phát triển đất	*203.317*	*54.346*	*23.370*	*257.663*	*-203.317*	*135.415*	*23.370*	*112.045*	*237.514*	*-102.099*	*101.218*
	Quỹ BLTD cho DNNVV	*50.000*								*50.000*	*-50.000*	*0*
	Nguồn nhận ủy thác cho vay hỗ trợ phát triển HTX	*12.612*	*4.968*		*5.500*	*-532*	*5.141*		*5.141*	*7.470*	*-2.329*	*10.283*
	Tổng cộng:	**393.379**	**168.169**		**384.282**	**-198.926**	**270.255**	**28.370**	**12.531,901**	**415.212**	**-144.957**	**250.423**